

Phần thứ nhất
ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ NHÂN LỰC CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

I. Đặc điểm phát triển kinh tế - xã hội.

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, nơi đầu nguồn sông Tiền chảy vào biên giới Việt Nam, địa giới của Tỉnh được phân chia 2 phần rõ rệt là vùng Đồng Tháp Mười và vùng đất phù sa nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Diện tích tự nhiên của Tỉnh là 3.374 km², với dân số trung bình năm 2010 là 1.670.493 người, mật độ dân số trung bình là 495 người/km².

Về tọa độ địa lý, tỉnh Đồng Tháp nằm trong giới hạn:

- Từ 10⁰07' đến 10⁰58' vĩ độ Bắc.
- Từ 105⁰12' đến 105⁰58' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp với tỉnh Prâyveng - Campuchia, có chiều dài đường biên giới Quốc gia là 48,7 km; phía Nam giáp với tỉnh Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ; phía Tây giáp với tỉnh An Giang; phía Đông giáp với tỉnh Long An và tỉnh Tiền Giang.

Toàn Tỉnh có 12 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: thành phố Cao Lãnh, thị xã Sa Đéc, thị xã Hồng Ngự và 9 huyện: Tân Hồng, Tam Nông, Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành.

Về vị trí kinh tế, với các đặc điểm (1) nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng kinh tế động lực Cần Thơ - An Giang - Cà Mau - Kiên Giang, chịu sự tác động về 2 phía của 2 trung tâm lớn là thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ; (2) vị trí lệch khỏi trục Quốc lộ 1A từ thành phố Hồ Chí Minh đi các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và (3) địa giới của Tỉnh bị chia cắt bởi sông Tiền, có thể nói mức độ giao lưu kinh tế và thu hút đầu tư vào lĩnh vực công thương nghiệp của tỉnh Đồng Tháp tương đối thấp so với các tỉnh thuộc vùng phía Bắc sông Tiền.

Tuy nhiên nhờ vào vị trí nằm sát thượng lưu sông Tiền với các tuyến giao thông thủy bộ qua biên giới Việt Nam - Campuchia, tỉnh Đồng Tháp lại có nhiều thuận lợi về kinh tế đối ngoại hướng ra các nước Đông Nam Á và là cửa ngõ của vùng tứ giác Long Xuyên hướng về vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Với vị trí địa lý kinh tế như trên, kết hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù (phần lớn diện tích thuộc vùng Đồng Tháp Mười, thủy vực rộng và đa dạng), hiện nay Đồng Tháp được xem như một tỉnh sản xuất nông - ngư nghiệp là chủ yếu với các thế mạnh về kinh tế lúa, kinh tế thủy sản, ngoài ra, kinh tế vườn của Đồng Tháp cũng tương đối phát triển và còn có các vùng bảo tồn sinh thái rừng

ngập đặc thù. Tuy nhiên các lĩnh vực kinh tế công thương nghiệp trên địa bàn Tỉnh chưa phát triển mạnh.

1. Tăng trưởng kinh tế (GDP) giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010.

Bước vào giai đoạn 2001-2010, kinh tế tỉnh Đồng Tháp đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp (tốc độ tăng trưởng năm 2000 đạt 5,04%), cơ sở vật chất thiệt hại nặng từ trận lũ lịch sử năm 2000 và sự biến động trong giá cả hàng hoá (chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng, trong khi giá cả sản phẩm đầu ra giảm). Tuy nhiên cùng với nỗ lực phấn đấu của toàn hệ thống chính trị và của toàn dân tỉnh Đồng Tháp, kinh tế Tỉnh đã dần lấy lại đà tăng trưởng và đạt được một số thành quả về kinh tế - xã hội nhất định.

Tổng giá trị gia tăng (VA) theo giá 1994 của các hoạt động kinh tế diễn ra trên địa bàn Tỉnh vào năm 2000 là 4.620 tỷ đồng, tăng lên 7.418 tỷ đồng vào năm 2005 và đạt vào khoảng 14.368 tỷ đồng vào năm 2010, trung bình giai đoạn 2001-2005 tăng trưởng 9,93%/năm và 14,14%/năm vào giai đoạn 2006-2010. Kinh tế Tỉnh có sự tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2006-2010, tuy nhiên biên độ dao động của chu kỳ kinh tế lớn, với tần suất cao được giải thích do nền tảng tăng trưởng kinh tế của Tỉnh chủ yếu dựa vào sự gia tăng vốn đầu tư, cơ cấu ngành nghề.

Năm 2000, giá trị gia tăng ngành nông - lâm - thủy sản đạt 2.987 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 64,65% trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh; đến năm 2005 đạt 4.286 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 61,61%; đến năm 2010 đạt 5.855 tỷ đồng (giá 1994), chiếm tỷ trọng là 40,75% trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh; bình quân giai đoạn 2001-2005 tăng trưởng 7,49%/năm, giai đoạn 2006-2010 tăng trưởng 6,44%/năm. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng của ngành nông - lâm - thủy sản là tương đối ổn định trong giai đoạn 2001-2010. Trong nội bộ ngành nông - lâm - thủy sản, chủ lực vẫn là nhóm ngành nông nghiệp trồng trọt chiếm tỷ cao trọng trong nội bộ ngành là 88,56% vào năm 2000 và 82,17% vào năm 2010. Cùng với sự phát triển của ngành nghề thủy sản xuất khẩu, ngành nuôi trồng thủy sản của Tỉnh trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ (tăng trưởng bình quân là 9,02%/năm giai đoạn 2001-2005 và đạt tốc độ tăng trưởng là 19,17%/ năm giai đoạn 2006-2010) đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông lâm thủy sản của Tỉnh.

Năm 2000, giá trị gia tăng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 500 tỷ đồng, năm 2005 đạt 1.130 tỷ đồng và năm 2010 đạt 3.810 tỷ đồng (giá 1994). Công nghiệp chế biến vẫn là ngành chủ lực trong khối ngành công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2001-2010, với việc phát triển của nhóm ngành thủy sản công nghiệp chế biến trong giai đoạn 2001-2010 có sự tăng trưởng vượt bậc (tăng bình quân là 17,71%/năm giai đoạn 2001-2005 và tăng 27,53%/năm giai đoạn 2006-2010). Ngành xây dựng chiếm tỷ trọng tương đối trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, tuy nhiên trong giai đoạn 2006-2010 ngành xây dựng cũng có sự phát triển mạnh mẽ (tăng bình quân 25,99%/năm).

Cùng với sự phát triển của các ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng thì nhóm ngành thương mại - dịch vụ cũng có sự tăng trưởng cao trong giai đoạn 2001-2010, đặc biệt là giai đoạn 2006-2010 (tăng bình quân 18,63%/năm). Giá trị gia tăng ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 1.133 tỷ đồng năm 2000 lên 2.002 tỷ đồng năm 2005 và đạt 4.703 tỷ đồng năm 2010 (giá 1994).

Nhìn chung, sự tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn 2001-2010 chưa đạt trạng thái bền vững do nền tảng của sự tăng trưởng này chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô sản xuất (đẩy mạnh đầu tư vốn và lao động), đẩy mạnh tăng trưởng theo chiều rộng, tác động do yếu tố tăng năng suất lao động, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế.

Tăng trưởng kinh tế (GDP) 2001-2005 và 2006-2010

Đơn vị tính: %/năm

Ngành	2001-2005	2006-2010
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	9,93	14,14
I. Nông, lâm và thủy sản	7,49	6,44
1. Nông nghiệp	7,47	4,87
2. Lâm nghiệp	3,55	3,09
3. Thủy sản	9,02	19,17
II. Công nghiệp và xây dựng	17,71	27,53
1. Công nghiệp khai thác mỏ	16,00	10,23
2. Công nghiệp chế biến	20,16	29,42
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	12,53	23,28
4. Xây dựng	12,33	24,49
III. Dịch vụ	12,05	18,63
1. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,42	18,49
2. Khách sạn, nhà hàng	13,33	17,63
3. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	13,03	19,23
4. Tài chính, tín dụng	13,74	19,82
5. Hoạt động khoa học và công nghệ	9,00	8,68
6. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	7,83	19,17
7. Quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm xã bắt buộc	8,80	18,04
8. Giáo dục và đào tạo	11,53	18,93
9. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	8,68	18,66
10. Hoạt động văn hoá thể thao	8,23	18,22
11. Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	6,11	16,37
12. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	10,34	14,93
13. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ	26,34	22,58

tư nhân		
14. Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	14,31	17,93

Nguồn: Cục Thống kê

2. Cơ cấu tổng sản phẩm nội Tỉnh (GDP) và cơ cấu lao động.

Năm 2001, ngành nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ trọng 64,15% tổng giá trị gia tăng nền kinh tế Tỉnh và 82,37% tỷ trọng lao động trong nền kinh tế Tỉnh; đến năm 2010, tỷ trọng này của ngành nông - lâm - thủy sản đạt theo thứ tự là 40,75% và 70,49%. Qua đó cho thấy ngành nông - lâm - thủy sản của Tỉnh là ngành thâm dụng lao động so với các ngành khác của Tỉnh, đặc biệt là ngành nông nghiệp chỉ chiếm tỷ trọng 88,82% giá trị trong tổng cơ cấu giá trị gia tăng, nhưng lại chiếm đến 94,65% lao động của ngành (năm 2001). Lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản có xu hướng bảo hoà trong giai đoạn 2001-2010, trình độ lao động chủ yếu là lao động phổ thông, sản xuất theo tập quán truyền thống; bước đầu đã áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hoá vào các khâu sản xuất, đạt được những kết quả nhất định.

Năm 2001, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 11,31% tổng giá trị gia tăng nền kinh tế Tỉnh và 5,92% tỷ trọng lao động trong nền kinh tế Tỉnh; đến năm 2010, tỷ trọng này của ngành công nghiệp - xây dựng đạt theo thứ tự là 26,52% và 9,88%. Trong nội bộ ngành, lao động tập trung vào ngành công nghiệp chế biến là chủ yếu, năm 2001 lao động công nghiệp chế biến chiếm 92,79%, năm 2010 chiếm 79,33%; ngành xây dựng của Tỉnh có sự gia tăng đáng kể về số lượng lao động, đặc biệt là giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân hàng năm 29%. Nhìn chung lao động ngành công nghiệp - xây dựng trong giai đoạn 2001-2010 có sự gia tăng lớn về số lượng, tuy nhiên xét về mặt chất lượng thì chưa được cải thiện nhiều. Trong đó ngành công nghiệp chế biến với sự phát triển mạnh của ngành chế biến thủy sản, nên tập trung số lượng lớn lao động trong ngành, không đòi hỏi nhu cầu trình độ chuyên môn cao của người lao động.

Năm 2001, ngành thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 24,54% giá trị gia tăng nền kinh tế Tỉnh và 11,71% tỷ trọng lao động trong nền kinh tế Tỉnh; đến năm 2010, tỷ trọng này của ngành thương mại - dịch vụ đạt theo thứ tự là 32,73% và 19,63%. Tuy nhiên khi đi vào chi tiết theo từng phân ngành của ngành thương mại - dịch vụ thì xuất hiện nhiều vấn đề cần đáng quan tâm; trong đó, các ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình; khách sạn nhà hàng; vận tải kho bãi và thông tin liên lạc, tài chính tín dụng là những ngành có tỷ lệ tăng trưởng cao, trung bình là 14%/năm giai đoạn 2001-2005 và 19%/năm giai đoạn 2006-2010.

3. Các lĩnh vực kinh tế chủ yếu của Tỉnh.

Ngành nông - lâm - thủy sản trong giai đoạn 2001-2010 có cơ cấu giảm dần, tuy nhiên đây vẫn là ngành kinh tế chủ lực của Tỉnh (năm 2010 chiếm 40,75% cơ cấu kinh tế), trong đó ngành nông nghiệp (chủ yếu là cây lúa) chiếm tỷ trọng cao nhất 88,82%.

Ngành công nghiệp của Tỉnh trong thời gian qua phát triển rất mạnh, tốc độ tăng trưởng đạt 17,7%/năm giai đoạn 2001-2005 và đạt 27,53%/năm giai đoạn 2006-2010, tuy nhiên khi đi vào phân tích thì cho thấy sự tăng trưởng của nhóm ngành công nghiệp chủ yếu dựa trên nền tảng của sản phẩm ngành nông - lâm - thủy sản phục vụ cho công nghiệp chế biến.

Ngành thương mại - dịch vụ chủ yếu phát triển phục vụ cho nhu cầu cho việc phát triển ngành nông - lâm - thủy sản, ngành công nghiệp chế biến và nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương là chủ yếu.

4. Các đặc điểm kinh tế đáng lưu ý của Tỉnh.

Kinh tế Đồng Tháp trong thời gian qua tuy đạt được những thành quả đáng kể, nhưng quy mô kinh tế nhỏ, còn hạn chế, khó khăn với những đặc điểm đáng lưu ý: là một trong những tỉnh hàng năm còn hưởng trợ cấp ngân sách của Trung ương; có khối lượng đầu tư nước ngoài thấp; số khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế còn yếu kém, tính cạnh tranh, thu hút các dự án đầu tư còn thấp; các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế quy mô nhỏ, chưa đồng bộ, cảng biển mới đáp ứng cho tàu có tải trọng dưới 5.000 tấn, không có sân bay...; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng dần qua các năm, nhưng chưa vững chắc, chủ yếu sản phẩm nông thủy sản qua chế biến thô.

Trong hướng tới, cần có sự đầu tư mở rộng, phát triển đồng bộ về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, cảng biển, hạ tầng thủy lợi; nâng cao chất lượng, tính cạnh tranh sản phẩm hàng hóa, trên cơ sở đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực có trình độ, tay nghề, tính chuyên nghiệp cao, đi đôi với năng suất lao động ngày càng được tăng lên và hiệu quả.

Một số chỉ tiêu kinh tế đáng lưu ý của Tỉnh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2005	2010
Cân đối ngân sách (trợ cấp từ TW)	Tỷ đồng	339	345	658
Số lượng các khu công nghiệp	Khu	01	01	03
Số lượng các cụm công nghiệp	Cụm		2	17
Số lượng các khu kinh tế	Khu		01	01
Số dự án đầu tư nước ngoài	Dự án			3
Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	87,22	167,40	585,84
Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	73,02	227,41	522,20
Cảng biển	Cảng	01	01	01
Số trường đại học, cao đẳng	Trường	02	02	03
Số trường trung cấp nghề	Trường			03

Nguồn: Tổng hợp từ các sở, ngành Tỉnh

II. Đặc điểm phát triển nhân lực.

1. Xu hướng biến động dân cư trên địa bàn Tỉnh.

- Theo Kết quả Tổng điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009, quy mô dân số toàn tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm điều tra là 1.666.467 người chiếm 9,69% dân số và xếp thứ 4 vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Dân số trung bình năm 2009 của Tỉnh là 1.667.706 người, mật độ dân cư vào khoảng 494 người/km², tuy nhiên dân số có sự phân bố không đồng đều. Xét về quy mô thì dân số tập trung phần lớn ở khu vực nông thôn (1.380.237 người chiếm 82,24%), phân bố tập trung chủ yếu ven sông rạch.

Hiện trạng dân số Đồng Tháp đến năm 2009

Năm	Tổng số	Thành thị		Nông thôn		Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ tăng TN	Tỷ lệ tăng DS
		Người	Cơ cấu	Người	Cơ cấu				
1995	1.478.494	193.239	13,07	1.285.255	86,93	2,224	0,500	1,724	
1996	1.501.262	201.315	13,41	1.299.947	86,59	2,178	0,470	1,708	0,168
1997	1.523.716	209.727	13,76	1.313.989	86,24	2,124	0,475	1,649	0,153
1998	1.546.645	218.489	14,13	1.328.156	85,87	2,025	0,436	1,589	0,084
1999	1.569.649	227.619	14,50	1.342.030	85,50	1,916	0,404	1,512	0,025
2000	1.580.567	230.998	14,61	1.349.569	85,39	1,785	0,351	1,434	0,738
2001	1.592.225	237.008	14,89	1.355.217	85,11	1,683	0,350	1,333	0,595
2002	1.603.511	243.106	15,16	1.360.405	84,84	1,638	0,345	1,293	0,584
2003	1.614.302	249.271	15,44	1.365.031	84,56	1,681	0,427	1,254	0,581
2004	1.626.598	255.818	15,73	1.370.780	84,27	1,822	0,569	1,253	0,491
2005	1.639.519	262.622	16,02	1.376.897	83,98	1,479	0,366	1,113	0,319
2006	1.646.774	268.666	16,31	1.378.108	83,69	1,549	0,502	1,047	0,604
2007	1.654.531	274.928	16,62	1.379.603	83,38	1,551	0,510	1,041	0,570
2008	1.662.462	281.358	16,92	1.381.104	83,08	1,528	0,548	0,98	0,501
2009	1.667.706	287.469	17,24	1.380.237	82,76	1,633	0,479	1,154	0,839

Nguồn: Cục Thống kê/Niên giám thống kê 2009

Quy mô dân số trên địa bàn Tỉnh có thể thay đổi tùy vào các yếu tố: sinh, tử và di dân. Trong đó, thời gian qua sự chuyển cư ra khỏi địa bàn Tỉnh có xu hướng tăng. Trong giai đoạn trước năm 2000 dân số biến động chủ yếu do chênh lệch tỷ suất sinh và tỷ suất chết. Sau năm 2000, sự chuyển cư của dân số ra khỏi địa bàn Tỉnh ngày càng tăng.

Trong đó, từ năm 1999-2009 tỷ suất sinh được giữ mức dưới 2% là tương đối và có xu hướng giảm dần theo thời gian, tỷ suất tử ở mức dưới 0.6% là thấp cho thấy tỉnh Đồng Tháp nằm trong loại hình tái sản xuất dân cư thu hẹp. Với loại hình này thường thấy ở các nước NIC, tuy nhiên, với Đồng Tháp là một

Tỉnh thuần nông đang vào giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa thì việc duy trì tỷ suất sinh và tỷ suất tử như giai đoạn hiện nay có thuận lợi cho việc đầu tư phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm áp lực về tạo việc làm mới; tuy nhiên, lợi thế về nguồn lao động giá rẻ sẽ mất dần trong tương lai, có sự cạnh tranh trong việc tìm kiếm lao động trong tương lai, chi phí sản xuất gia tăng nếu không phát triển theo cơ cấu kinh tế hợp lý và đi vào chiều sâu thì nền kinh tế địa phương sẽ trì trệ và suy thoái, cần quy hoạch phát triển cơ cấu nhân lực phù hợp tính chất của nền kinh tế.

Khi xem xét về quy mô dân số dưới góc độ sản xuất, mỗi con người chỉ hoạt động trong một độ tuổi giới hạn nhất định. Tuy nhiên dưới góc độ người tiêu dùng thì con người tiêu thụ của cải, dịch vụ kéo dài suốt cuộc đời. Do đó, cơ cấu tuổi và giới tính là cơ sở để xác định nhu cầu xã hội và xác lập quy mô sản xuất.

Trong thời gian gần đây với việc xu hướng chuyển cư ra khỏi địa bàn xét về mặt số lượng lẫn chất lượng đang là vấn đề lớn đối với việc phát triển nguồn nhân lực Tỉnh, với thành phần chuyển cư đa số là bộ phận dân cư có đặc điểm là linh động dễ thích ứng với môi trường, tiếp thu nhanh với những tiến bộ khoa học kỹ thuật, là những lao động và những nhà quản lý có trình độ chuyên môn, những thành phần kinh tế tư nhân tìm kiếm cơ hội đầu tư... Vì vậy, trong quy hoạch nhân lực Tỉnh cho giai đoạn 2011-2020 và xa hơn cần xem xét đến việc thu hút bộ phận lao động chuyển cư này phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế địa phương.

Cơ cấu dân số phân bố theo lãnh thổ là không đồng đều, tính chất của sự phân bố dân cư không đồng đều được giải thích dưới nhiều khía cạnh. Xét về yếu tố tổng quan của điều kiện tự nhiên về địa hình, đất đai, lịch sử khai thác lãnh thổ, tính chất đặc thù của nền kinh tế, tính chất của lực lượng sản xuất, thì mật độ phân bố dân cư tại các huyện phía Nam cao hơn nhiều so với các huyện phía Bắc Tỉnh, đặc biệt là các huyện phía Nam sông Tiền có mật độ dân cư cao nhất. Đây là yếu tố mang tính chất đặc thù của vùng, xuất phát từ lịch sử phát triển của vùng, là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cư trú và các hoạt động sản xuất phát triển, thuận lợi cho giao thông thuỷ, phù hợp với tập quán sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong lịch sử khai thác lãnh thổ của Tỉnh.

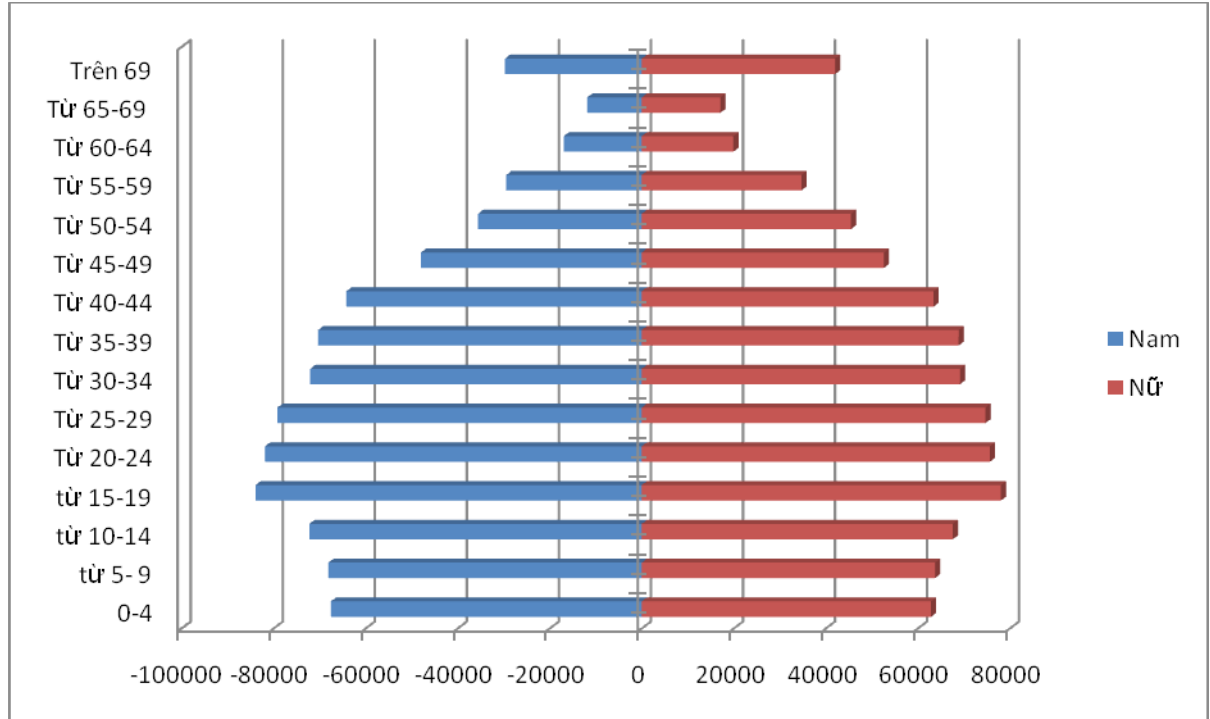
Cùng với việc đô thị hoá, công nghiệp hoá nông thôn, phát triển sản xuất các ngành phi nông nghiệp, giao thông phát triển... đã làm thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn. Bắt đầu có sự dịch chuyển dân cư từ nông thôn ra thành thị, và sự tập trung dân cư nông thôn điều này rất thuận lợi cho việc cung cấp các dịch vụ xã hội công, giảm chi phí đầu tư và người lao động dễ dàng tiếp thu với những tiến bộ khoa học kỹ thuật...

2. Cơ cấu dân cư (tuổi, giới, thành thị - nông thôn, dân tộc...).

Cấu trúc giới tính dân số có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ tăng giảm số lượng dân số trong từng giai đoạn, phân công lao động và mọi hoạt động xã

hội khác. Cấu trúc giới tính dân số của tỉnh Đồng Tháp vào khoảng 99,89 nam/100 nữ (theo số liệu thống kê năm 2009) nhìn chung là lý tưởng.

Tuy nhiên, khi đi vào phân tích cụ thể thì có những vấn đề như sau, theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009 cho thấy:

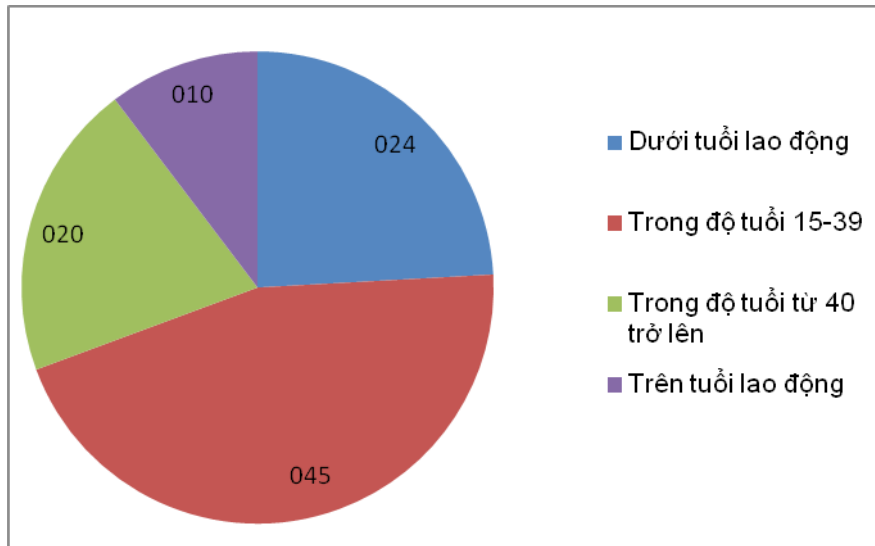


Nguồn: Cục Thống kê/Tổng điều tra dân số 01/4/2009

- Dân số có độ tuổi từ 50 tuổi trở lên có sự mất cân đối chỉ số giới tính trầm trọng dưới 85 nam/100 nữ (chi tiết cụ thể tại Phụ lục). Sự mất cân đối này được giải thích từ khác biệt tỷ suất tử vong giữa nam và nữ. Trong đó có các nguyên nhân: chiến tranh, điều kiện sống và làm việc, những yếu tố mang tính xã hội khác đã làm cho tỷ suất tử vong ở nam nhiều hơn ở nữ trong nhóm dân số thuộc thế hệ này.

- Dân số độ tuổi từ 25-49 có diễn biến chỉ số giới tính phù hợp với quy luật tự nhiên. Trong đó, chỉ số giới tính giảm theo độ tuổi do có sự khác biệt về tỷ suất tử vong theo giới tính.

- Tuy nhiên, khi xem xét về bộ phận dân số ở độ tuổi dưới 25 thì bắt đầu xuất hiện sự mất cân đối trong cơ cấu giới tính, với chỉ số giới tính vào khoảng 107 nam/100 nữ (chỉ số này trung bình vào khoảng 104-106 nam/nữ). Điều này có thể gây áp lực lên tình trạng hôn nhân và các vấn đề về ổn định xã hội.



Nguồn: Cục Thống kê/Tổng điều tra dân số 01/4/2009

- Theo biểu đồ cho thấy Đồng Tháp được xếp vào địa phương có cơ cấu ở ngưỡng dân số già, thể hiện qua tỷ lệ nhóm người dưới 15 tuổi là 24,12% (<35%), nhóm người ngoài tuổi lao động là 10,33% (>10%), tỷ suất sinh thấp, tỷ suất tử rất thấp. Qua đó cho thấy nguồn lao động dự trữ của tỉnh kém, theo quan điểm dân số học thì đây là mối đe dọa thiếu lao động trong tương lai.

- Tỷ số phụ thuộc thể hiện gánh nặng phụ thuộc giữa lớp người ngoài tuổi lao động đối với những người trong độ tuổi lao động, nó phản ánh quá trình tích lũy và tiêu dùng của bộ phận dân cư. Việc tỷ số này lớn hay nhỏ phụ thuộc rất nhiều vào cơ cấu tuổi của dân số, tỷ suất tử vong và các quy định chung của pháp luật về lao động việc làm. Tỷ số phụ thuộc của Đồng Tháp là 52,56%, được xếp vào mức trung bình, đây là điều kiện thuận lợi cho Đồng Tháp nâng cao phúc lợi xã hội và tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong tương lai.

- Dân số nữ trong độ tuổi sinh sản là 482.475 chiếm 28,95% dân số toàn tỉnh (tính từ 15-49 tuổi). Đây là bộ phận dân số có ý nghĩa quyết định đến việc mở rộng hay thu hẹp quy mô dân số, cơ cấu dân số trong giai đoạn tương lai thông qua các chính sách phát triển dân số.

Qua biểu thống kê dân số theo độ tuổi ta thấy được dân số phát triển mạnh vào các năm từ 1980 đến 1990 với tỷ lệ sinh rất cao và tiến đến ổn định từ năm 1991 đến nay. Qua đó, đã tạo nên cơ cấu dân số có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động cao như hiện nay. Với việc ổn định dân số trong giai đoạn 2011-2020, ước lượng số trẻ em sinh ra trong mỗi năm vào khoảng 25.800 trong mỗi năm ở giai đoạn 2011-2015 và có vào khoảng 8.100 người tử vong hàng năm.

Với việc chuyển cư rông (biến động dân số cơ học) ra khỏi địa bàn Tỉnh trong những năm qua ở Đồng Tháp xét về mặt số lượng là tương đối lớn và đang có xu hướng tăng trong thời gian gần đây. Khi xem xét trên góc độ chất lượng nhân lực thì đây là vấn đề cần quan tâm và cần có những chính sách tác động phù hợp trong tương lai.

3. Đặc điểm nhân lực (lao động) của tỉnh (số lượng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo).

* Nguồn lao động dự trữ

Lao động dự trữ được hiểu là bộ phận dân số dưới tuổi lao động và bộ phận dân số nằm trong độ tuổi lao động nhưng chưa được xếp vào lực lượng lao động vì lý do nào đó.

Đồng Tháp hiện có 401.980 người dưới tuổi lao động (theo số liệu điều tra 01/4/2009) phân bố tương đối đồng đều vào khoảng 26.800 người ở các độ tuổi từ 0-14. Xét về chỉ số giới tính thì tương đối theo quy luật chung đảm bảo sự cân bằng giới tính.

Trung bình hàng năm trong giai đoạn 2005-2009 có khoảng 10.300 người trong độ tuổi lao động rời khỏi lực lượng lao động và có khoảng 32.400 người bước vào tuổi lao động; bình quân hàng năm lực lượng lao động của tỉnh sẽ tăng khoảng 22.400 lao động. Với sự gia tăng trong số người trong tuổi lao động cùng với việc công nghiệp hoá nông thôn đã gây sức ép cho công tác tạo việc làm mới cho nền kinh tế.

* Dân số trong độ tuổi lao động

Dân số trong độ tuổi lao động được định nghĩa là bộ phận dân số đang sống và sinh hoạt trên địa bàn Tỉnh có độ tuổi từ 15-55 đối với nữ và 15-60 đối với nam. Năm 2009 Đồng Tháp có 1.092.292 người trong độ tuổi lao động, chiếm 65,5% trong tổng dân số toàn tỉnh.

Đơn vị tính: người

Độ tuổi	DS trong độ tuổi	Lực lượng lao động				Lao động dự trữ				Mất KNLD
		Tổng số	Có việc làm	Thấp nghiệp	Tỷ lệ thất nghiệp	Tổng số	Đang đi học	Nội trợ	Khác	
	1.092.292	896.987	69.889	27.098	3,02	189.120	71.617	81.825	35.678	6.185
15-19	161.964	86.482	81.843	4.639	5,364	75.007	60.108	7.025	7.874	475
20-24	157.503	120.443	11.4915	5.528	4,590	36.538	10.469	12.323	13.746	522
25-29	153.871	133.795	130.536	3.259	2,436	19.587	864	12.615	6.108	489
30-34	141.182	128.698	126.453	2.245	1,744	12.076	101	11.152	823	408
35-39	139.184	128.388	126.650	1.738	1,354	10.348	22	9.991	335	448
40-44	127.579	116.450	114.480	1.970	1,677	10.423	34	9.675	714	706
45-49	100.587	89.411	87.302	2.109	2,359	10.359	13	8.479	1867	817
50-54	81.013	68.779	66.157	2.622	3,758	11.008	6	10.303	699	1.226
55-59	29.409	24.541	21.553	29.88	6,712	3.774	0	262	3.512	1.094

Nguồn: Xử lý từ số liệu Tổng DTDS&NO 01/4/2009

*** Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế)**

Là dân số trong độ tuổi lao động, có khả năng tham gia thị trường lao động và đang làm việc hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm (có nhu cầu tìm kiếm việc làm).

Theo tổng điều tra dân số ngày 01 tháng 4 năm 2009 thì Đồng Tháp có 896.987 người trong độ tuổi lao động tham gia vào lực lượng lao động (chiếm 82,12 % dân số trong độ tuổi lao động) và có 189.120 người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng không tham gia vào lực lượng lao động (chiếm 17,31% dân số trong độ tuổi).

Trong đó, dân số ở độ tuổi 25-49 là có tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động nhiều nhất. Qua đó, cho thấy lực lượng lao động dự trữ của Đồng Tháp là tương đối. Tuy nhiên, ở nhóm tuổi 15-19 cho thấy hơn 50 % dân số tham gia vào lực lượng lao động, chỉ có 37,11% người trong nhóm tuổi còn trong quá trình học sẽ là hạn chế cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai. Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm tuổi 15-19 và 20-24 chiếm tỷ lệ cao cho thấy sự kém năng động trong nguồn nhân lực của Tỉnh.

*** Thất nghiệp**

Theo quan điểm kinh tế học là tình trạng người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc, nhưng chưa tìm được việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người được xếp vào lực lượng lao động mà không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động của xã hội. Đồng Tháp hiện có 27.098 người trong lực lượng lao động đang trong tình trạng thất nghiệp, chiếm tỷ lệ 3,02%, tỷ lệ thất nghiệp tập trung cao ở các độ tuổi 15-19, 20-24 và 55-59.

Nhóm tuổi	Tổng dân số 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng	1.255.795	221.091	1.034.704	1.139.340	206.664	932.676	116.106	14.361	101.745	349	66	283
15-17	95.849	15.086	80.763	93.265	14.742	78.523	2.572	332	2.240	12	12	-
18-19	63.380	11.929	51.451	60.904	11.611	49.293	2.461	304	2.157	15	14	1
20-29	297.162	51.922	245.240	278.314	49.717	228.597	18.747	2.196	16.551	101	9	92
30-39	281.459	48.123	233.336	257.001	45.208	211.793	24.405	2.915	21.490	53	-	53
40-49	228.868	44.152	184.716	209.154	41.660	167.494	19.664	2.481	17.183	50	11	39
50 +	289.077	49.879	239.198	240.702	43.726	196.976	48.257	6.133	42.124	118	20	98

*** Trình độ nhân lực phân theo thành thị, nông thôn**

Nguồn: Tổng ĐTDS&NO 01/4/2009

Trình độ văn hoá của dân cư của một địa phương biểu hiện chất lượng nhân lực của dân cư trên địa bàn, thể hiện qua mặt bằng dân trí của dân cư, đồng thời nó cũng gián tiếp biểu hiện trình độ và khả năng phát triển của nền kinh tế địa phương đó. Trình độ văn hoá là một yếu tố quan trọng tác động trực tiếp đến nền sản xuất, xã hội, nó góp phần làm nâng cao năng suất lao động, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng để thoả mãn cho nhu cầu ngày càng tăng cao của xã hội.

Ở bất kỳ địa phương nào hay quốc gia nào, việc phát triển một nền công nghiệp hiện đại, tiên tiến cũng đều đòi hỏi nhân dân nước đó có trình độ khoa học - kỹ thuật nhất định, và ngược lại nếu trình độ văn hoá của dân cư thấp thì nó sẽ là trở lực đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đó.

Trong từng địa phương nói riêng và ở cấp vùng, cấp quốc gia nói chung, trình độ văn hoá thường thay đổi theo thời gian và không gian.

+ Tình trạng đi học: Bao gồm chưa đi học, đang đi học, đã thôi học (nhóm chỉ tiêu này chỉ tính số trẻ em trong độ tuổi đi học từ 5-19 tuổi).

+ Tình trạng biết chữ:

Cơ cấu nhân lực theo trình độ học vấn như sau:

Đơn vị: người

Nhóm tuổi	Tỷ lệ mù chữ		
	Toàn tỉnh	Thành thị	Nông thôn
Chung	9,25	6,50	9,83
15-17	2,68	2,20	2,77
18-19	3,88	2,55	4,19
20-29	6,31	4,23	6,75
30-39	8,67	6,06	9,21
40-49	8,59	5,62	9,30
50 +	16,69	12,30	17,61

Nguồn: Tổng DTDS&NO 01/4/2009

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2009 thì ở Đồng Tháp có 116.106 người trong tổng số 1.255.795 người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc biết viết (chiếm tỷ lệ 9.25%). Trong đó, tỷ lệ này ứng với khu vực thành thị là 6,5% và khu vực nông thôn là 9,83%. Tỷ lệ mù chữ có xu hướng giảm ở những thế hệ sau (độ tuổi giảm), cho thấy sự nỗ lực phấn đấu trong công tác phổ cập giáo dục và xoá mù chữ trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

*** Trình độ văn hóa của nhân lực theo cấp học**

Đơn vị: người

Độ tuổi	Tổng dân số 15 tuổi trở lên đã thôi học				
	Tổng số	Tiểu học	THCS	Sơ cấp nghề	THPT và tương đương trở lên
Tổng số	1.081.853	523.043	372.076	8.161	178.573
15-17 tuổi	44.888	11.294	28.454	101	5.039
18-19 tuổi	45.803	11.085	24.134	280	10.304
20-24 tuổi	129.133	39.990	55.484	1.412	32.247
25-29 tuổi	138.885	55.998	52.822	1.496	28.569
30-39 tuổi	259.872	110.582	104.549	2.298	42.443
40-49 tuổi	212.151	109.271	66.843	1.730	34.307
50 tuổi +	251.121	184.823	39.790	844	25.664

Nguồn: Tổng DTDS&NO 01/4/2009

Theo bảng số liệu trên cho thấy về trình độ giáo dục phổ thông của nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp là còn rất thấp so với vùng đồng bằng sông Cửu Long và so với cả nước, đây là một yếu tố bất lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực của Tỉnh trong tương lai, sự cạnh tranh tìm kiếm cơ hội việc làm trong thị trường lao động là rất thấp.

*** Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân lực**

Đơn vị: người

Nhóm tuổi	Tổng số	Bậc học cao nhất đã thôi học									
		Sơ cấp nghề	THPT	TC nghề	Trung cấp CN	CĐ nghề	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	KXD
Tổng số	1.082.930	1.980	143.217	4.441	10.013	959	7.092	23.152	471	73	863
15-19	93.998	87	16.289	119	88	27	43	89	-	-	49
20-24	136.128	372	31.067	1.303	2.079	271	1.150	1.984	9	3	89
25-29	141.656	361	21.108	1.183	2.176	229	1.484	5.019	94	5	85
30-39	257.001	506	31.053	746	2.025	172	1.658	6.920	124	15	163
40-49	210.571	423	23.210	701	2.383	152	1.772	6.240	175	21	122
50 +	243.576	231	20.490	389	1.262	108	985	2.900	69	29	355

Nguồn: Tổng DTDS&NƠ 01/4/2009

Qua số liệu thống kê tại thời điểm, cho thấy Đồng Tháp có sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo ngành nghề chuyên môn cho lao động với tỷ lệ người học cao đẳng, đại học và trên đại học cao hơn rất nhiều (gấp đôi) so với tỷ lệ người được đào tạo ở trình độ trung cấp trở xuống và tỷ lệ này là còn rất nhỏ so với lực lượng lao động của Tỉnh (chỉ chiếm 5,13%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ chiếm 5,35% trong tổng số lực lượng lao động.

Trong những năm qua việc phát triển đào tạo chuyên môn, kỹ thuật có những bước cải thiện đáng kể, tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề liên tục tăng trong các năm gần đây. Tuy nhiên, sự gia tăng đó phần lớn là lĩnh vực dạy nghề ngắn hạn (sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng), trình độ trung cấp và cao đẳng nghề còn chiếm tỷ lệ rất ít trong tổng số người được đào tạo nghề, do đó chất lượng tay nghề và kỹ năng nghề của người lao động chưa cao, mới chỉ đáp ứng cho nhu cầu trước mắt là kịp thời đáp ứng với các ngành nghề có nhu cầu lao động ở trình độ thấp, hoặc nhu cầu lao động phổ thông.

Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ người lao động được đào tạo ở trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng chiếm 55% trong tổng số lao động qua đào tạo; trình độ cao đẳng và trung cấp nghề mới chỉ chiếm 5%. Trong khi đó lực lượng lao động chưa qua đào tạo về chuyên môn kỹ thuật còn khá lớn khoảng 60%, đây là nguồn lao động cần được bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ thuật để đáp ứng với nhu cầu của xã hội, trang bị kiến thức nghề nghiệp, nhằm tạo việc làm ổn định, lâu dài.

Trình độ chuyên môn theo ngành nghề

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính, ngành KTQD và giới tính	Tổng số	Loại hình kinh tế						
		Cá nhân	Hộ SXKD cá thể	Tập thể	Tư nhân	Nhà nước	Vốn nước ngoài	KXD
Tổng số	896.987	30.683	771.981	813	41.255	49.814	681	1.760
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	558.635	2.203	554.695	364	381	221	-	771
B. Khai khoáng	425	5	277	-	51	83	-	9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	91.101	1.232	54.231	119	30.422	4.244	502	351
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.267	23	269	7	118	843	-	7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	988	8	457	12	35	476	-	-
F. Xây dựng	30.419	414	25.076	20	3.672	1.179	7	51
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95.116	6.343	83.394	35	4.020	1.041	58	225
H. Vận tải kho bãi	17.449	7.551	7.676	88	991	1.095	-	48
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38.159	3.496	33.918	6	349	314	-	76
J. Thông tin và truyền thông	1.679	4	807	-	104	734	7	23
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.321	19	241	150	284	1.527	95	5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	44	-	34	-	10	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.391	83	832	-	149	327	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.032	25	594	-	184	217	12	-
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, bảo đảm XH bắt buộc	14.022	-	-	-	17	14.005	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	19.466	108	322	-	165	18.729	-	142
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.901	24	526	5	113	4.213	-	20
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.381	3.810	1.143	-	25	388	-	15
S. Hoạt động dịch vụ khác	10.353	3.039	6.952	7	165	173	-	17
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD	2.838	2.296	537	-	-	5	-	-

Nguồn: Tổng ĐTDS&NO 01/4/2009

Qua điều tra cho thấy 40,27% lao động trong tổng số lực lượng lao động là lao động giản đơn: 33,10 % lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và 14,45 % lao động trong lĩnh vực dịch vụ và bán hàng. Qua đó, cho thấy những tồn tại và

yếu kém của nguồn cung lao động tỉnh Đồng Tháp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực tuy dồi dào về số lượng nhưng xét về chất lượng, trình độ chuyên môn thì còn nhiều hạn chế.

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu việc làm trong các ngành kinh tế của tỉnh cũng có sự thay đổi đáng kể, tuy nhiên phần lớn là tập trung trong nội bộ khu vực nông - lâm - thủy sản và thay đổi theo thời vụ (lao động từ nông nghiệp chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc tham gia chế biến sản phẩm từ thủy sản là chủ yếu hoặc khi kết thúc mùa vụ lao động nông thôn đi làm công ăn lương hoặc các ngành nghề dịch vụ có liên quan đến nông - lâm - thủy sản). Do đó sự cần thiết phải đào tạo, bồi dưỡng, trang bị nghề nghiệp cho người lao động nông thôn để tận dụng thời gian nhàn rỗi cần được quan tâm.

III. Hiện trạng đào tạo, sử dụng nhân lực.

1. Hệ thống cơ sở giáo dục - đào tạo.

1.1. Giáo dục phổ thông.

a) Về quy mô trường, lớp học.

Trong những năm qua Ngành giáo dục và đào tạo không ngừng phát triển đã hình thành hoàn chỉnh hệ thống giáo dục quốc dân như: mầm non, phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên... đồng thời ngày càng củng cố nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

Tổng số trường mầm non và phổ thông trên địa bàn toàn Tỉnh tiếp tục tăng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút học sinh đến trường, tỷ lệ huy động các em trong độ tuổi đi học ngày càng tăng.

Năm học 2009-2010, toàn Tỉnh có 672 trường, 12 trung tâm GDTX của các cấp học, bậc học. Trong đó:

- Mầm non : 172 trường.
- Tiểu học : 317 trường.
- Trung học cơ sở : 141 trường.
- Trung học phổ thông : 42 trường.
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên : 12 trung tâm.

Những năm gần đây đã xây dựng và thành lập mới nhiều trường mẫu giáo ở những xã chưa có trường đã tạo điều kiện thuận lợi việc huy động các cháu trong độ tuổi mầm non đến trường ngày càng tăng. Hiện toàn tỉnh có 12 xã phường chưa có trường mầm non. Hiện còn 11 trường cấp 1, 2 học chung, đã tách các trường cấp 2-3 thành trường trung học cơ sở và trung học phổ thông riêng. Hiện toàn Tỉnh có 13 xã phường chưa có trường trung học cơ sở. Thành lập mới trường trung học cơ sở đã phát huy tác dụng trong việc thực hiện công tác phổ cập trung học ở các địa phương.

Số trường đạt chuẩn quốc gia (năm học 2009-2010): toàn Tỉnh có 55 trường được Bộ Giáo dục - Đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia. Trong đó, theo các cấp học như sau:

- Mầm non : 10 trường.
- Tiểu học : 30 trường.
- Trung học cơ sở : 11 trường.
- Trung học phổ thông : 4 trường.

b) Về chất lượng giảng dạy.

Chất lượng hoạt động của các cơ sở giáo dục - đào tạo toàn Tỉnh đã từng bước được nâng cao, tạo điều kiện để đẩy nhanh tốc độ phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Các cơ sở giáo dục mầm non đã thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng giáo dục:

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở các cơ sở giáo dục mầm non còn cao 7,33%, nhất là trong khu vực các trường dân lập.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp như sau: tiểu học đạt 99,8%, trung học cơ sở đạt 97,94%, trung học phổ thông đạt 84,5%.

- Tỷ lệ học sinh bỏ học không đến trường vẫn còn, mà nguyên nhân chủ yếu là kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn.

Ngành giáo dục và đào tạo đã chủ động phối hợp với các địa phương đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng trường lớp, mua sắm thiết bị dạy học, cung ứng sách giáo khoa, tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các giáo viên, cán bộ quản lý ở các bậc học, cấp học cho năm học mới. Theo thống kê đầu năm học, tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: mẫu giáo 5 tuổi 96,3%, tiểu học 99,6%, trung học cơ sở 84,7%, trung học phổ thông 46,7%.

1.2. Đào tạo nghề.

a) Hệ thống đào tạo nghề.

Kể từ năm 1998 đến nay, dạy nghề được phục hồi và có những bước phát triển, đặc biệt trong 5 năm gần đây (2006-2010), công tác dạy nghề trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm đầu tư phát triển khá, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, góp phần tăng trưởng kinh tế và phát triển con người:

Hệ thống dạy nghề đã hình thành với 3 cấp trình độ đào tạo (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng nghề) thay thế dạy nghề ngắn hạn, dài hạn; đã từng bước chuyển dần sang dạy nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của xã hội và việc làm; mạng lưới dạy nghề có những bước phát triển nhanh, các trường, trung tâm dạy nghề công lập phủ khắp các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, với 25 cơ sở dạy nghề công lập và ngoài công lập, trong đó: 01 trường Cao đẳng Nghề, 03 trường Trung cấp Nghề, 10 Trung tâm dạy Nghề ở các huyện, các đoàn thể và 11 cơ sở dạy nghề tư nhân hoặc của đoàn thể và các trường cao đẳng, đại học tham gia dạy nghề. Cơ sở vật chất dạy nghề ở các trường, trung tâm dạy nghề đã

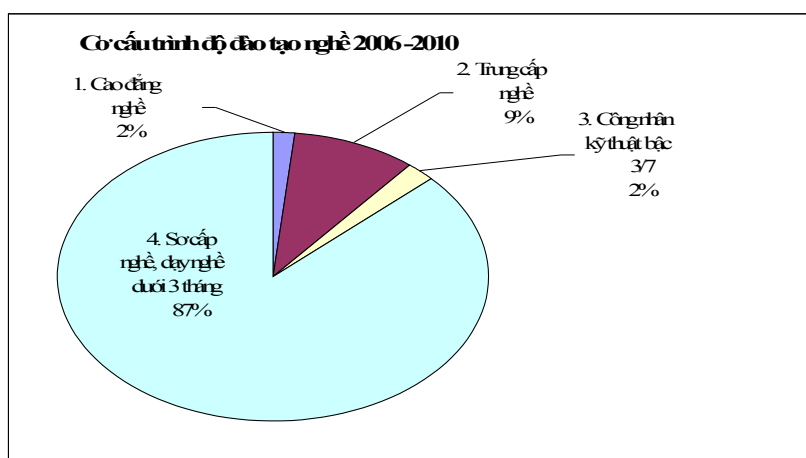
được quan tâm đầu tư trong những năm qua, trong đó đã tập trung nhiều để xây dựng cơ sở vật chất, hoàn thiện các phòng học, phòng thực hành từng bước đúng theo tiêu chuẩn; về trang thiết bị đã được tập trung trang bị để phục vụ đào tạo các ngành nghề chủ yếu như: cơ khí, điện công nghiệp, điện dân dụng, lắp ráp điện tử, công nghệ thông tin. Mục tiêu xã hội hóa dạy nghề đã đạt được những kết quả, đã có một số doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia thành lập các cơ sở dạy nghề, tuyên truyền, vận động dạy nghề và học nghề.

b) Kết quả đào tạo nghề.

Quy mô đào tạo nghề đã có sự gia tăng đáng kể, bình quân từ 12.000 người/năm giai đoạn 2001 - 2005 đã tăng lên 21.000 người/năm trong giai đoạn 2006-2010. Trong đó, đào tạo dài hạn đã được chuyển đổi thành trung cấp và cao đẳng nghề, với quy mô đào tạo bình quân tăng từ 1.300 học viên/năm giai đoạn 2001-2005 lên 2.900 học viên/năm giai đoạn 2006-2010. Kể từ năm 2006 đến nay hệ thống cơ sở dạy nghề của tỉnh đã tuyển mới đào tạo cho 108.600 người, trong đó cao đẳng nghề là 1.711 người, trung cấp nghề 10.167 người và 94.341 người được đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng. Kết quả đào tạo nghề trong những năm qua đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh đạt 40%, trong đó qua đào tạo nghề là 26,6% năm 2010.

Kết quả dạy nghề giai đoạn 2006-2010

TT	Trình độ đào tạo	Kết quả đào tạo qua các năm				
		2006	2007	2008	2009	2010
1	Cao đẳng nghề	-	207	380	524	592
2	Trung cấp nghề	-	1.789	2.972	2.406	3.000
3	Công nhân KT 3/7	2.381	-	-	-	-
4	Sơ cấp nghề, dạy nghề dưới 3 tháng	19.676	19.546	18.320	18.900	17.908



- Cơ cấu ngành nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh phù hợp với ngành nghề trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và giải quyết việc làm cho người lao động; nhiều hình thức dạy nghề đã được áp dụng linh hoạt, phù hợp với khả năng, trình độ của người lao động, như dạy nghề theo địa chỉ, dạy nghề cho người nghèo, dạy nghề cho lao động nông thôn, tổ chức liên kết đào tạo nghề ở trình độ trung cấp, cao đẳng nghề, dạy nghề kết hợp với sản xuất tại địa bàn dân cư, khu vực sản xuất... Ngành nghề đào tạo cho người lao động, chủ yếu tập trung vào các nhóm nghề:

+ Nhóm nghề phi nông nghiệp, như: điện công nghiệp, điện dân dụng, xây dựng, kế toán doanh nghiệp, cơ khí, sửa chữa xe gắn máy, sửa chữa điện tử, lập trình máy tính - lắp ráp bảo trì máy vi tính thuộc các hệ đào tạo trung cấp và cao đẳng nghề; riêng các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và mỹ nghệ như: tạo sản phẩm từ lục bình, tre, trúc, mây, cói, dây nhựa, khâu bóng xuất khẩu, dệt chiếu, thảm, thêu ren, sửa kiềng bon sai, sản xuất đồ gốm mỹ nghệ từ đất nung, phi lê cá xuất khẩu, tin học văn phòng... được tổ chức đào tạo cho các lớp sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng.

+ Nhóm nghề nông nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp cũng đã được các cơ sở dạy nghề ứng dụng và triển khai đào tạo có hiệu quả ở các ngành nghề: thâm canh lúa và màu tổng hợp, kỹ thuật trồng rau an toàn, kỹ thuật làm vườn, kỹ thuật chăn nuôi gia súc gia cầm, chăn nuôi thú y, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản được tổ chức đào tạo cho hộ gia đình vùng nông thôn là chủ yếu.

- Chương trình và giáo trình đào tạo nghề cho người lao động được các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh bổ sung và phát triển cho phù hợp với thực tiễn, dựa trên cơ sở Chương trình khung của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành cho từng ngành nghề và từng nhóm nghề đào tạo hệ trung cấp và cao đẳng. Riêng đối với chương trình và giáo trình đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng, các cơ sở dạy nghề dựa vào điều kiện thực tế của địa phương, từng vùng trong tỉnh biên soạn các giáo trình, giáo án giảng dạy, hàng năm cập nhật hoàn thiện và phát triển thêm cho phù hợp với thực tế và đáp ứng với yêu cầu của xã hội.

- Chất lượng và hiệu quả sau đào tạo những năm qua có những bước phát triển khá, tỷ lệ lao động sau đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề có việc làm, hoặc tự tạo việc làm cho bản thân đạt 92% so với số lao động ra trường; lao động được dạy nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng sau khi được đào tạo tỷ lệ có việc làm tại địa phương đạt 71%, đặc biệt đào tạo nghề theo địa chỉ, có hiệu quả rất cao, với gần 100% số lao động được đào tạo đều có việc làm tại các doanh nghiệp, đơn vị, cơ sở sản xuất và lực lượng lao động tham gia học nghề theo mô hình này phần lớn là lao động nông thôn.

c) Những tồn tại, hạn chế, khó khăn và nguyên nhân trong công tác đào tạo nghề.

Nhìn chung lĩnh vực đào tạo nghề đã có những bước phát triển tích cực so với giai đoạn 2001-2005, cả về qui mô số lượng, chất lượng và hiệu quả sau đào

tạo, nên đã góp phần đáng kể trong việc giải quyết việc làm, tạo thu nhập, nâng cao mức sống cho người dân. Tuy nhiên, lĩnh vực đào tạo nghề cũng còn một số tồn tại, khó khăn và hạn chế, đó là:

- Nhu cầu học nghề của đội ngũ lao động và nhu cầu về lao động có trình độ của các doanh nghiệp ngày càng tăng, nhưng năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề còn hạn chế; quan hệ giữa cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp trong việc cung ứng lao động chưa chặt chẽ.

- Mặc dù quy mô đào tạo nghề có tăng so với giai đoạn trước đây, nhưng trình độ đào tạo nghề trung cấp, cao đẳng nghề vẫn còn thấp so với tổng số chỉ tiêu đào tạo nghề hàng năm, mới chỉ đạt gần 14%; còn lại phần đông là dạy nghề dưới 12 tháng, dạy nghề thường xuyên và dạy nghề cho lao động nông thôn ở các ngành nghề phổ thông ít đòi hỏi kỹ năng hiểu biết sâu, do đó kỹ năng, trình độ nghề của người lao động chưa cao, khó tiếp cận với những công nghệ mới, công nghệ tiên tiến hiện đại, việc làm khó đảm bảo ổn định lâu dài. Đó là do: trình độ học vấn của người lao động, nhất là lao động ở nông thôn còn thấp; nhận thức của lao động khi tham gia học nghề mong muốn sớm có việc làm, tạo thu nhập, nên chỉ lựa chọn các nghề có thời gian đào tạo ngắn hạn để học.

- Một số cơ sở dạy nghề chưa chủ động tổ chức đào tạo, liên kết đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, của thị trường lao động mà chỉ đào tạo theo năng lực sẵn có; trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho người lao động còn hạn chế, chưa tham gia tích cực, muốn sử dụng nguồn lao động có chất lượng, nhưng thiếu quan tâm đầu tư vào dạy nghề.

- Dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, vì phải phụ thuộc đầu ra các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ được sản xuất từ những nguyên liệu sẵn có ở địa phương, khi sản phẩm tiêu thụ mạnh, ổn định thì ngành, nghề này phát triển và ngược lại; do đó việc đào tạo các ngành nghề này gặp không ít khó khăn đối với người lao động, một số lao động sau khi học xong không theo nghề đã học, hoặc phải chuyển đổi học nghề khác.

- Hệ thống cơ sở dạy nghề tuy đã cơ bản hình thành, nhưng do mức độ đầu tư còn thấp, đôi khi dàn trải, hoặc mặt bằng còn hạn chế, nên cơ sở vật chất ở một số trường, trung tâm chưa được hình thành, phòng học, thực hành còn thiếu, nhiều nơi vẫn còn dạy học, thực hành trong phòng lắp ghép, không đúng theo qui chuẩn.

- Đội ngũ giáo viên, giảng viên dạy nghề còn thiếu và yếu: Sự thiếu hụt giáo viên ở các trường, trung tâm dạy nghề là do không có nguồn để tuyển dụng theo yêu cầu, hoặc ít giáo viên có trình độ chịu về các trung tâm dạy nghề của huyện để làm việc, do chưa có cơ chế, chính sách phụ cấp cho giáo viên. Kỹ năng nghề của đội ngũ giáo viên còn yếu, ít giáo viên vừa dạy được lý thuyết vừa dạy được thực hành (dạy tích hợp); kỹ năng sư phạm và kỹ năng nghề còn nhiều bất cập, số lượng giáo viên có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm còn thấp. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ, tin học của một bộ phận giáo viên còn thấp, nên hạn chế đến khả năng cập nhật công nghệ mới, ứng dụng công nghệ tin học vào công tác dạy nghề.

- Cơ chế liên thông cho người lao động học nghề từ thấp lên cao chậm được triển khai thực hiện, nên sức thu hút vào học nghề còn rất ít.

- Cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục trong lĩnh vực dạy nghề còn nhiều bất cập, nên chưa thu hút được sự tham gia của cộng đồng xã hội, trong khi đó lĩnh vực đào tạo nghề có chi phí ban đầu khá lớn cho thiết bị thực hành, nhà xưởng.

1.3. Đào tạo từ trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

a) Hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp trở lên.

Trên địa bàn tỉnh có 04 trường: Đại học Đồng Tháp, Cao đẳng Cộng đồng, Trung cấp Y tế, Chính trị đặt tại 02 trung tâm hành chính - kinh tế của tỉnh là thành phố Cao Lãnh và thị xã Sa Đéc khá thuận lợi cho học sinh, sinh viên tham gia học tập; hàng năm đào tạo hoặc liên kết đào tạo với các trường ngoài tỉnh, từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên với hình thức chính quy, vừa làm, vừa học, từ xa.

b) Các điều kiện đảm bảo phát triển đào tạo.

- Tổng chi ngân sách hàng năm cho các trường: 102 tỷ đồng.

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật: phòng học, thiết bị phục vụ đào tạo, phòng thí nghiệm, thư viện, xưởng thực hành,... khá hiện đại, đáp ứng cơ bản yêu cầu giảng dạy và dần dần gắn với nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng lao động.

- Hiện trạng đội ngũ giảng viên, giáo viên và công chức quản lý đào tạo:

+ Số lượng: 805 người.

+ Trình độ sau đại học: 17 Tiến sĩ, 229 Thạc sĩ, đạt tỷ lệ 30,55%.

+ Công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, giáo viên được chú trọng, trong thời gian qua đã cử đi đào tạo sau đại học hơn 400 người; bồi dưỡng thường xuyên hàng năm hơn 500 lượt người.

+ Một số giảng viên của các cơ sở đào tạo thiếu thực tiễn; nội dung và phương pháp giảng dạy chậm đổi mới và chưa theo kịp yêu cầu.

c) Những hạn chế trong đào tạo.

- Công tác đào tạo thiếu tầm nhìn chiến lược; công tác quy hoạch còn yếu.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu, một số đã lạc hậu hoặc chưa phù hợp.

- Cán bộ quản lý đào tạo chưa được đào tạo trang bị những kiến thức cơ bản về lĩnh vực này nên phải vừa làm, vừa tìm hiểu, học hỏi.

- Đội ngũ giảng viên, giáo viên của các trường trung cấp chuyên nghiệp trở lên đạt trình độ sau đại học còn thấp: 30,55%.

2. Hiện trạng sử dụng nhân lực.

Năng suất lao động được định nghĩa bởi OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế-Organization for Economic Cooperation and Development) là "tỷ số giữa sản lượng đầu ra với số lượng đầu vào được sử dụng." Thước đo sản

lượng đầu ra thường là GDP (Gross Domestic Product) hoặc GVA (Gross Value Added) tính theo giá so sánh, điều chỉnh theo lạm phát. Ba thước đo thường sử dụng nhất của lượng đầu vào là: thời gian làm việc, sức lao động và số người tham gia lao động.

Trong điều kiện dữ liệu cho phép, năng suất lao động trong phân tích này được tính giản đơn là giá trị gia tăng (giá thực tế) chia cho tổng số lao động trong nền kinh tế của tỉnh (bỏ qua yếu tố đóng góp của vốn và công nghệ).

Năng suất lao động của các lĩnh vực kinh tế trên địa bàn Tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ngành	Năm 2001	Năm 2005	Năm 2010
Tổng số	7,08	11,56	30,08
I. Nông, lâm và thủy sản	5,06	8,69	20,81
1.1. Nông nghiệp	4,42	7,98	18,20
1.2. Lâm nghiệp	10,81	9,24	19,31
1.3. Thủy sản	23,51	21,99	55,46
II. Công nghiệp và xây dựng	16,38	26,22	69,98
2.1. Công nghiệp khai thác mỏ	115,45	149,11	199,59
2.2. Công nghiệp chế biến	11,96	20,89	69,81
2.3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	109,11	130,71	274,63
2.4. Xây dựng	60,02	53,89	51,18
III. Dịch vụ	16,63	19,28	43,30
3.1. Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	8,84	11,08	29,60
2. Khách sạn, nhà hàng	7,59	9,09	21,50
3.3. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	21,61	25,83	34,74
3.4. Tài chính, tín dụng	336,20	363,35	834,04
3.5. Hoạt động khoa học và công nghệ	24,87	53,78	73,13
3.6. Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	1.352,7 9	254,10	455,73
3.7. Quản lý nhà nước, ANQP, bảo đảm xã bắt buộc	25,04	21,13	50,10
3.8. Giáo dục và đào tạo	10,05	14,99	35,87
3.9. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	19,91	21,11	43,86
3.10. Hoạt động văn hoá thể thao	41,58	14,57	38,74
3.11. Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	18,02	13,61	31,07
3.12. Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	19,60	23,55	26,31

Nguồn: Cục Thống kê

Qua biểu số liệu cho thấy năng suất lao động trong các ngành cho thấy xu hướng chung là năng suất lao động trong các ngành tăng lên đặc biệt là trong giai đoạn 2006-2010, duy chỉ có ngành xây dựng là giảm. Nhìn chung theo phương pháp tính năng suất này thì không có sự tương quan tỷ lệ gia tăng số lao động trong ngành và tỷ lệ gia tăng năng suất.

Nhìn chung, nhân lực đang có xu hướng bảo hoà ở nhóm ngành nông lâm thủy sản và tăng ở nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và nhóm ngành thương mại - dịch vụ. Mặt khác việc hấp thu lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và nhóm ngành thương mại - dịch vụ tuy tăng về mặt số lượng nhưng khi xem xét ở khía cạnh chất lượng thì xuất hiện nhiều vấn đề đáng quan tâm.

Tính quy luật trong sản xuất nông lâm thủy sản, tư liệu sản xuất (đất đai, diện tích sản xuất) là có giới hạn và số lượng lao động trong nội bộ ngành đã vào giai đoạn bão hoà (trong giai đoạn 2001-2010 hầu như không có sự biến động về mặt số lượng cầu lao động ngành nông - lâm - thủy sản) thì việc gia tăng số lượng lao động trong nền kinh tế buộc phải tìm kiếm việc làm ở ngành khác.

Trong giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ dân số chuyển cư ra khỏi địa bàn tỉnh là tương đối lớn vào khoảng 0,57%/năm.

Quy mô hoạt động nhóm ngành phi nông nghiệp nhỏ, nhu cầu về lao động trong các ngành phi nông nghiệp chưa đòi hỏi nhiều về trình độ, năng suất lao động trong các ngành phi nông nghiệp chưa có sự gia tăng đáng kể.

Đây là các dấu hiệu cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong các nhóm ngành kinh tế chỉ diễn ra ở mặt số lượng về chất lượng thực chất là chưa chuyển biến nhiều, sự gia tăng lao động trong nhóm ngành phi nông nghiệp thực chất là một dạng của thất nghiệp.

IV. Đánh giá tổng quát.

1. Những điểm mạnh.

Nhận thức tầm quan trọng của vấn đề nâng cao chất nguồn nhân lực trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương tạo tiền đề cho sự chuyển biến về mặt xã hội, Đảng bộ và Chính quyền cấp Tỉnh tập trung chỉ đạo lấy giáo dục phổ thông làm trọng tâm là nền tảng cho việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong giai đoạn sắp tới.

Sự chuyển biến trong nhận thức của người dân về vấn đề giáo dục, nâng cao trình độ kiến thức và chuyên môn nghiệp vụ.

Lực lượng lao động trong tổng dân số nhiều, tỷ số phụ thuộc thấp là điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao phúc lợi xã hội ở địa phương tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực trong tương lai.

Cơ cấu dân số tương đối đồng đều, đảm bảo cho các yêu cầu về đảm bảo duy trì lực lượng lao động kế thừa trong tương lai.

Đa số cán bộ, công chức, viên chức đạt tiêu chuẩn và bản lĩnh chính trị vững vàng đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ; đa số cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên và tất cả các cấp, bác sĩ, y sĩ, sinh viên đại học và cao đẳng, học sinh trung cấp chuyên nghiệp, trung học dạy nghề có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, đồng thời khai thác hiệu quả thông tin trên mạng internet để phục vụ cho công tác chuyên môn.

2. Những hạn chế.

Đội ngũ nhân lực của Tỉnh đông về số lượng, tuy nhiên xét về mặt chất lượng còn có nhiều mặt hạn chế, nhất là trình độ chuyên môn, tay nghề, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển sản xuất, mở rộng ngành nghề và chuyển dịch cơ cấu trong tương lai. Khi nền kinh tế chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang nền kinh tế tăng trưởng theo chiều sâu thì vấn đề nhân lực thiếu trình độ, tay nghề và kỹ năng là vấn đề lớn đối với Tỉnh.

Thời gian qua cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch đáng kể giữa các ngành và trong nội bộ ngành theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, khi đi vào phân tích về mặt chất lượng thì xuất hiện những vấn đề đáng quan tâm:

- Lao động trong khu vực nông nghiệp chủ yếu là trong lĩnh vực trồng trọt chịu nhiều tác động của yếu tố thời vụ, vì vậy thời gian lao động nông nhân trong khu vực nông nghiệp còn nhiều.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng khả năng thu hút nhân lực còn nhiều hạn chế, sức phát triển của ngành nghề và sự thích ứng của lực lượng lao động chưa đồng bộ.

- Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực thương mại - dịch vụ trong thời gian qua là tương đối nhiều. Tuy nhiên sự phát triển này không bắt nguồn từ sự phát triển kinh tế, nó bao gồm phần lớn là ngành nghề phi sản xuất, trong đó buôn bán nhỏ chiếm đa số.

- Số doanh nghiệp có trang thông tin điện tử còn ít (khoảng 5%) nên rất hạn chế trong việc cập nhật kiến thức và quảng bá sản phẩm, thương hiệu ra thị trường quốc tế.

- Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trong những năm qua được đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng với nhu cầu đề ra vì còn hạn chế ngân sách.

- Quan điểm của người dân chưa coi trọng giáo dục phổ thông, nhận thức về học nghề và đào tạo nghề so với đào tạo đại học và cao đẳng còn có những mặt bất cập.

- Công tác đào tạo chưa thực sự gắn kết được với nhu cầu của người sử dụng lao động về các mặt: ngành nghề đào tạo, chất lượng đào tạo thấp, cơ sở vật chất đào tạo còn yếu kém, không phù hợp với công nghệ hiện đang hoạt động tại doanh nghiệp...

- Chính sách thu hút nhân lực còn có nhiều hạn chế, chịu sự cạnh tranh trong việc tuyển dụng lao động, cán bộ của các tỉnh lân cận và khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam.

- Công tác giải quyết việc làm cho lao động xét về chất lượng là chưa cao, thu nhập lao động còn thấp, các điều kiện thiết yếu phục vụ đời sống trong các khu cụm công nghiệp còn nhiều hạn chế, ...

- Đội ngũ chuyên gia của các cơ quan, đơn vị chưa nhiều; đội ngũ làm công tác dự báo, xây dựng quy hoạch, đề án cấp ngành, cấp Tỉnh còn yếu, thiếu; trình độ sau đại học còn ít, có 242 người; đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn còn thấp, mới đạt 68,26% trong tổng số.

- Hệ thống chuỗi cơ sở dữ liệu về tình hình lao động, việc làm, thu nhập, điều kiện lao động... chưa hoàn chỉnh nên việc phân tích đánh giá thị trường lao động còn nhiều khó khăn, do vậy công tác hoạch định chính sách cho lao động còn nhiều vấn đề bất cập.

3. Những thời cơ.

Đồng Tháp với lực lượng dân số trong độ tuổi từ 35 trở xuống đông là điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy quá trình tăng trưởng theo chiều rộng chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu.

Với lực lượng lao động đông như hiện nay là điều kiện cho Đồng Tháp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, tích lũy vốn tư bản và vốn xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển con người chuẩn bị cho giai đoạn cho giai đoạn tăng trưởng kinh tế đi vào chiều sâu.

Sự chuyển giao công nghệ, chuyển giao sản xuất từ các vùng kinh tế trọng điểm sang các tỉnh lân cận trong đó có Đồng Tháp.

Khi Việt Nam đi vào phát triển nền kinh tế tri thức thì những lợi thế sản xuất như gần vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, diện tích sản xuất,... không còn có ý nghĩa quan trọng nữa thay vào đó là lợi thế về nguồn nhân lực là yếu tố quyết định.

4. Những thách thức.

Với việc bổ sung lực lượng lao động trẻ gia tăng hàng năm nhiều, trong khi số lượng dân số rời khỏi lực lượng lao động ít sẽ là áp lực trong việc tạo việc làm mới cho lực lượng lao động ngày một tăng của Tỉnh.

Với cơ cấu lao động tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp nhiều, khi các ứng dụng khoa học vào quá trình sản xuất nông nghiệp sẽ giải phóng một lượng lớn lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, đòi hỏi sự chuẩn bị chu đáo cho việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề cho lao động, đào tạo kỹ năng cho lao động trong môi trường mới.

Khi tiếp nhận các chuyển giao công nghệ và chuyển giao sản xuất cần có sự cân nhắc và sự bố trí theo lãnh thổ hợp lý để tránh cản trở cho việc phát triển nền kinh tế tri thức.

Vấn đề kết nối giữa nhu cầu đào tạo, trình độ chuyên môn và ngành nghề đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị sử dụng lao động.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI KỲ 2011-2020

I. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 xác định:

1. Mục tiêu tổng quát.

Xây dựng, phát triển tỉnh Đồng Tháp có nền kinh tế - xã hội đứng vào hàng khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, tiên tiến, nhất là hạ tầng giao thông; từng bước tạo ra những tiến bộ cơ bản, vững chắc trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, đồng thời đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp, trước hết là công nghiệp gắn kết nông nghiệp; quan tâm đầu tư hạ tầng thương mại - dịch vụ, tạo điều kiện cho du lịch phát triển nhanh sau năm 2015.

Tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Kết hợp chặt, hợp lý giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, có khả năng ứng phó và giảm nhẹ ảnh hưởng do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt từ 13,0%/năm giai đoạn 2011-2015 (khu vực nông nghiệp tăng 6%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 19,5%/năm, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 15%/năm) và tăng 12,4%/năm giai đoạn 2016-2020 (khu vực nông nghiệp tăng 6%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 15,2%/năm, khu vực thương mại - dịch vụ tăng 14,1%/năm).

- GDP bình quân đầu người đạt trên 1.500 USD năm 2015 và trên 2.900 USD năm 2020.

- Cơ cấu kinh tế năm 2015 là: khu vực nông nghiệp 37%, khu vực công nghiệp - xây dựng 30%, khu vực thương mại - dịch vụ 33%; đến năm 2020 là: khu vực nông nghiệp 28,5%, khu vực công nghiệp - xây dựng 36,5%, khu vực thương mại - dịch vụ 35,0%.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 650 triệu USD năm 2015 và 1.350 triệu USD năm 2020, tăng bình quân 11,7%/năm.

- Đạt chuẩn phổ cập Trung học phổ thông sau 2015; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55,5% vào năm 2015 và đạt 69% vào năm 2020. Tốc độ đổi mới công nghệ phần đầu đạt bình quân 17%-21%/năm.

- 26 -

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 2% (theo chuẩn mới).
- Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 32,8% năm 2015 và 38% vào năm 2020.
- Phân đầu số xã đạt tiêu chí nông thôn mới năm 2015 là 30 xã và 60 xã vào năm 2020.
- Bảo đảm vững chắc an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng, phát triển, giữ vững tuyến biên giới quốc gia trong mọi tình huống.

So với một số chỉ tiêu của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 là:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,1%/năm giai đoạn 2011-2015 và 8,2%/năm giai đoạn 2016-2020. Đến năm 2015 tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP của Vùng còn khoảng 37,6%, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 30,4% và khu vực dịch vụ 32%; đến năm 2020, đạt theo thứ tự: 30,9%, 35,1% và 34%. GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 1.500-1.550 USD, năm 2020 đạt 2.700-2.800 USD.
- Phân đầu đến năm 2020 đưa giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng và vượt các chỉ số phát triển của các ngành học, bậc học bình quân chung của cả nước; tỷ lệ lao động qua đào tạo của Vùng đến năm 2015 đạt 45%, năm 2020 vào khoảng 60%; giảm tỷ lệ hộ nghèo của Vùng bình quân 2-2,5%/ năm.

3. Một số giải pháp thực hiện *(liên quan đến phát triển nhân lực Tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch Tỉnh).*

Tăng cường năng lực đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và một số tỉnh lân cận. Tập trung đầu tư cho trường cao đẳng nghề, cao đẳng cộng đồng, cao đẳng y tế, các trường trung cấp nghề về trang thiết bị, cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Mở rộng các hình thức đào tạo nghề, tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu lớn như: chế biến nông thủy sản, điện, điện tử, cơ khí, xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, may đan... gắn chặt với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cùng với cơ chế sử dụng, chăm lo đời sống của lực lượng lao động ngày càng hiệu quả, nâng cao.

Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực đào, phát triển mạnh loại hình trường tư thực để thu hút mọi nguồn lực và lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực. Tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho lực lượng lao động trong và ngoài doanh nghiệp. Thực hiện tốt các hình thức liên kết đào tạo để mở rộng quy mô, hình thức và ngành nghề đào tạo. Chú trọng đào tạo lực lượng công nhân lành nghề và cán bộ quản lý có trình độ cao.

II. Những nhân tố tác động.

1. Những nhân tố bên ngoài.

a) Hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá.

Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào ngày 11 tháng 01 năm 2007. Cùng với những thuận lợi có được trong vấn đề kinh doanh và ngoại thương từ việc hội nhập thì nền kinh tế Việt Nam cũng mất đi phần nào tính chủ động trong việc sử dụng các công cụ điều tiết nền kinh tế và sẽ xuất hiện những rủi ro nhất định.

Trước tình hình biến động về kinh tế và chính trị của thế giới đã tác động đến nền kinh tế hàng hoá của Việt Nam, những thay đổi về mặt xã hội và trong đó có cả sự thay đổi về tập quán sản xuất. Mức độ hội nhập ngày càng sâu rộng thì mức độ chịu ảnh hưởng biến động của kinh tế thế giới càng lớn, đối với nền kinh tế mới phát triển và còn non yếu như Việt Nam sẽ rất dễ bị tổn thương trước những biến động của nền kinh tế thế giới trong quá trình hội nhập; đòi hỏi phải có sự chuẩn bị chu đáo và có các chính sách linh hoạt để thích ứng trong việc hội nhập. Để thực hiện mục tiêu trên đòi hỏi cần có một đội ngũ lao động tri thức, lao động quản lý có chất lượng cao; đây là vấn đề mang tính sống còn trong hội nhập.

b) Sự tiến bộ khoa học - công nghệ và hình thành nền kinh tế tri thức.

Vào thế kỷ thứ XVIII, với sự phát minh ra máy hơi nước được xem là yếu tố then chốt làm nên cuộc cách mạng công nghiệp của nước Anh nói riêng và của cả nhân loại nói chung và trong giai đoạn hiện nay với tốc độ phát triển của khoa học máy tính như hiện nay được ví như một cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghệ và hệ thống thông tin liên lạc. Ứng dụng của khoa học máy tính vào các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất, quản lý, thông tin liên lạc... đã làm gia tăng năng suất lao động trong nền kinh tế, tạo nên khối lượng hàng hoá đồ sộ; thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và dần chuyển sang một nền kinh tế mà các hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ chủ yếu dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ (hay còn gọi là nền kinh tế tri thức). Trong đó tập trung mũi nhọn vào phát triển và ứng dụng các công nghệ mới vào quá trình sản xuất. Trong việc phát triển và ứng dụng công nghệ vào quá trình sản xuất và cung cấp dịch vụ con người là nhân tố quan trọng nhất.

Nhận thức được rằng trong giai đoạn hiện nay chỉ có phát triển nền kinh tế tri thức mới đem lại sự giàu có và thịnh vượng cho một quốc gia. Vì vậy các quốc gia trên thế giới đang có xu hướng theo đuổi mô hình phát triển nền kinh tế tri thức và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Để xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức thì yếu tố quyết định sự thành công là chất lượng nguồn nhân lực.

2. Những nhân tố trong nước.

Báo cáo chính trị của Đại hội XI của Đảng nêu rõ: “Phấn đấu đến năm 2020, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại... Chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tái cấu trúc cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ... Tăng nhanh hàm lượng nội địa giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm doanh

ng nghiệp và cả nền kinh tế”. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7 - 8%/năm. GDP năm 2020 (giá so sánh 1994) gấp 2,2 lần so với năm 2010, bình quân đầu người (giá thực tế) đạt khoảng 3.000 USD, tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% GDP. Giá trị sản công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP, giá trị sản xuất công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt ít nhất 35%.

III. Quan điểm và mục tiêu phát triển nhân lực.

1. Quan điểm phát triển nhân lực.

Phát triển nhân lực phải thực hiện song song hai nhiệm vụ cơ bản là xây dựng đội ngũ lao động có chất lượng cao, đi đôi với sử dụng lao động, tạo việc làm ổn định cho đại bộ phận lao động của Tỉnh.

Kết hợp giữa phát triển nguồn nhân lực tại chỗ và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao đến làm việc lâu dài cho Tỉnh; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho lao động nông thôn, lao động nghèo; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho các ngành, lĩnh vực then chốt mà Tỉnh có lợi thế, có tiềm năng phát triển trong tương lai.

Phát triển nguồn nhân lực một cách toàn diện cả về trí lực, thể lực, tâm lực phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực thực hiện đạt theo mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của Tỉnh đã đề ra.

Phát triển nhân lực có sự tập trung nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghề đồng đều cho người lao động. Đồng thời đầu tư có trọng điểm nhằm thu hút, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao để phục vụ cho những ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh trong bối cảnh mở cửa, hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển nhân lực.

a) Mục tiêu tổng quát.

Đảm bảo phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhất là đáp ứng yêu cầu phát triển cho các ngành địa phương có lợi thế so sánh vùng và cả nước.

Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống dạy nghề từ Tỉnh đến cơ sở, gắn kết chặt chẽ giữa nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề, tạo chuyển biến mạnh chất lượng đào tạo nghề, chú trọng đào tạo lực lao động kỹ thuật cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường lao động, giảm đến mức thấp nhất tỷ lệ thất nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành, nghề phi nông nghiệp.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan Nhà nước đáp ứng với nhiệm vụ và yêu cầu mới trong công cuộc cải cách hành chính, nâng

cao hiệu quả thực thi công vụ. Quản lý và dự báo được cung, cầu lao động trên địa bàn.

Nâng cao chất lượng giáo dục của hệ thống giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn Tỉnh theo đúng quy định của Luật Giáo dục.

b) Mục tiêu cụ thể.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55,5% năm 2015 và 69% năm 2020, trong đó, qua đào tạo nghề là 40% và 50%; đáp ứng cơ bản về số lượng và chất lượng lao động theo nhu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân đạt 250 sinh viên năm 2015 và 300 sinh viên năm 2020. Các thành phố, thị xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học phổ thông năm 2015 và toàn Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học phổ thông sau năm 2015.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên các trường cao đẳng, đại học, giáo viên các trường nghề đạt chuẩn theo quy định.

- Đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đủ số lượng, cơ cấu chuyên ngành hợp lý, đạt tiêu chuẩn chức vụ, ngạch công chức, viên chức, có năng lực, thực thi công vụ hiệu quả cao.

c) Một số chỉ tiêu.

Giai đoạn 5 năm 2011-2015:

Đào tạo mới vào khoảng 164.250 người, theo cấp đào tạo: dạy nghề 125.250 người (ngắn hạn 42.250 người, sơ cấp nghề 38.000 người, trung cấp nghề 22.000 người, cao đẳng nghề 23.000 người), trung cấp chuyên nghiệp 9.300 người, cao đẳng 11.000 người, đại học 17.900 người, trên đại học 800 người. Trong đó:

- Đào tạo nghề lao động nông thôn 95.000 người, có 18.000 người được đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề.

- Đào tạo 10.200 cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành, có 16 tiến sĩ, 400 thạc sĩ, 3.820 đại học, 1.215 cao cấp, cao đẳng, 4.750 trung cấp.

Giai đoạn 5 năm 2016-2020:

Đào tạo mới 144.750 người, theo cấp đào tạo: dạy nghề 105.750 người (ngắn hạn 31.000 người, sơ cấp nghề 26.250 người, trung cấp nghề 20.000 người, cao đẳng nghề 23.000 người), trung cấp chuyên nghiệp 10.000 người, cao đẳng 13.500 người, đại học 20.000 người, trên đại học 1.000 người. Trong đó:

- Đào tạo nghề lao động nông thôn 85.000 người, có 22.000 người được đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề.

- Đào tạo 10.900 cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành, có 50 tiến sĩ, 550 thạc sĩ, 4.775 đại học, 1.500 cao cấp, cao đẳng, 4.025 trung cấp.

IV. Dự báo cung - cầu nhân lực.

1. Dự báo cung lao động.

1.1. Dự báo dân số: Trên cơ sở tình hình phát triển dân số trong 10 năm qua (1999 - 2009), dự báo dân số tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 như sau:

Đơn vị: người

Nhóm tuổi	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Tổng dân số	1.667.706	1.670.493	1.691.470	1.706.541	1.722.907	1.739.946
0-4	130.388	128.561	119.719	112.405	106.208	99.420
Từ 5- 9	131.802	131.472	130.229	131.514	131.673	129.673
Từ 10-14	139.790	137.161	135.449	130.360	126.811	131.726
Từ 15-19	161.964	158.262	153.438	151.042	147.535	138.929
Từ 20-24	157.503	155.209	156.074	155.773	154.711	154.006
Từ 25-29	153.871	154.167	153.438	154.476	154.034	153.598
Từ 30-34	141.182	145.002	148.878	150.064	152.917	152.394
Từ 35-39	139.184	136.964	134.185	135.038	134.811	140.548
Từ 40-44	127.579	130.830	136.370	137.040	140.938	138.672
Từ 45-49	100.587	107.760	112.914	120.092	122.714	127.386
Từ 50-54	81.013	82.049	85.598	87.754	93.667	100.404
Từ 55-59	64.131	68.943	71.499	75.482	78.313	80.844
Từ 60-64	36.845	41.560	48.191	53.480	58.801	63.950
Từ 65-69	28.899	28.847	28.839	30.173	32.743	36.469
Trên 69	77.359	77.883	82.180	87.204	92.325	97.880

Nhóm tuổi	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng dân số	1.758.024	1.776.449	1.795.208	1.814.219	1.833.468	1.850.138
0-4	92.679	93.696	95.276	96.862	99.224	102.466
Từ 5- 9	128.450	119.652	112.347	106.158	99.370	92.606
Từ 10-14	131.433	130.200	131.492	131.656	129.648	128.375
Từ 15-19	136.593	135.029	129.965	126.448	131.305	129.928
Từ 20-24	152.467	149.243	147.892	145.165	136.698	132.683
Từ 25-29	152.508	154.083	154.506	153.874	153.373	151.713
Từ 30-34	153.593	153.116	154.303	153.956	153.552	152.414
Từ 35-39	144.796	148.733	149.973	152.860	152.372	153.521
Từ 40-44	136.874	134.121	134.988	134.777	140.523	144.671
Từ 45-49	130.779	136.334	137.016	140.924	138.650	136.751
Từ 50-54	107.721	112.893	120.077	122.700	127.363	130.657
Từ 55-59	82.009	85.577	87.740	93.652	100.379	107.596
Từ 60-64	68.903	71.473	75.465	78.294	80.819	81.884
Từ 65-69	41.459	48.130	53.441	58.774	63.920	68.778
Trên 69	104.402	111.051	118.670	127.159	137.214	149.388

Theo kết quả trên, dân số của Tỉnh năm 2015 có 1.758.024 người, năm 2020 có 1.850.138 người. Tốc độ tăng dân số bình quân cho cả giai đoạn 2011-2020 là 1,02%/năm, giai đoạn 2011-2015 là 1,03%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 1,02%/năm.

1.2. Dự báo cung lao động:

Đơn vị: người

Nhóm tuổi	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Từ 15-19	161.964	158.262	153.438	151.042	147.535	138.929
Từ 20-24	157.503	155.209	156.074	155.773	154.711	154.006
Từ 25-29	153.871	154.167	153.438	154.476	154.034	153.598
Từ 30-34	141.182	145.002	148.878	150.064	152.917	152.394
Từ 35-39	139.184	136.964	134.185	135.038	134.811	140.548
Từ 40-44	127.579	130.830	136.370	137.040	140.938	138.672
Từ 45-49	100.587	107.760	112.914	120.092	122.714	127.386
Từ 50-54	81.013	82.049	85.598	87.754	93.667	100.404
Từ 55-59	64.131	68.943	71.499	75.482	78.313	80.844
Từ 55-59 (nam)	29.409	31.616	32.788	34.614	35.913	37.073
Trong độ tuổi lao động	1.092.292	1.101.857	1.113.684	1.125.893	1.137.241	1.143.009
Lực lượng lao động	896.987	904.842	914.554	924.580	933.899	938.636

Nhóm tuổi	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Từ 15-19	136.593	135.029	129.965	126.448	131.305	129.928
Từ 20-24	152.467	149.243	147.892	145.165	136.698	132.683
Từ 25-29	152.508	154.083	154.506	153.874	153.373	151.713
Từ 30-34	153.593	153.116	154.303	153.956	153.552	152.414
Từ 35-39	144.796	148.733	149.973	152.860	152.372	153.521
Từ 40-44	136.874	134.121	134.988	134.777	140.523	144.671
Từ 45-49	130.779	136.334	137.016	140.924	138.650	136.751
Từ 50-54	107.721	112.893	120.077	122.700	127.363	130.657
Từ 55-59	82.009	85.577	87.740	93.652	100.379	107.596
Từ 55-59 (nam)	37.608	39.244	40.236	42.947	46.031	49.341
Trong độ tuổi lao động	1.152.939	1.162.796	1.168.956	1.173.651	1.179.866	1.181.679
Lực lượng lao động	946.790	954.884	959.943	963.799	968.903	970.390

Theo dự báo trên, cung lực lượng lao động có xu hướng tăng dần, từ 904.842 người năm 2010 lên 946.790 người năm 2015 và đạt 970.390 người năm 2020. Tăng bình quân khoảng 10.000 người/năm giai đoạn 2011-2015 và khoảng 5.000 người/năm giai đoạn 2016-2020.

Với cơ cấu lao động được trẻ hoá, trình độ lao động được cải thiện đây là bộ phận dân số dễ thích nghi với những biến đổi của môi trường làm việc, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật là điều kiện thuận lợi cho Tỉnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề phát triển công nghiệp và dịch vụ.

2. Dự báo cầu lao động.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh đến năm 2020, nhu cầu lao động của Tỉnh như sau:

- Đến năm 2015 là 1.016.000 lao động, theo cơ cấu lao động: khu vực nông nghiệp 45%, khu vực công nghiệp - xây dựng 22%, khu vực dịch vụ - thương mại 33%.

- Đến năm 2020 là 1.110.000 lao động, theo cơ cấu lao động: khu vực nông nghiệp 35%, khu vực công nghiệp - xây dựng 27%, khu vực dịch vụ - thương mại 38%.

Để đáp ứng theo mục tiêu phát triển quy hoạch đề ra, nhu cầu về số lượng lao động của nền kinh tế Tỉnh trong những năm tới tiếp tục tăng. So với khả năng cung của lực lượng lao động trong độ tuổi có xu hướng mất cân đối dần, cần phải huy động sự tham gia lao động của nguồn lao động ngoài độ tuổi lao động, lao động dự trữ trong tỉnh. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế tri thức, khoa học công nghệ phát triển nhanh, ngoài yếu tố số lượng nhân lực, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mới có khả năng đảm bảo được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, cũng như cân bằng được cung - cầu lao động của Tỉnh.

- Đến năm 2015: Cung lao động	:	947.000 người
Cầu lao động	:	1.016.000 người
Cân đối	:	- 69.000 người
- Đến năm 2020: Cung lao động	:	970.000 người
Cầu lao động	:	1.110.000 người
Cân đối	:	- 140.000 người

Cần phải huy động sự tham gia lao động của nguồn lao động dự trữ, lao động ngoài độ tuổi lao động trong tỉnh.

* Cân đối trên chỉ tính theo lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động và có nhu cầu lao động (trừ số lao động trong độ tuổi lao động còn đi học, nội trợ, mất khả năng lao động và khác), chiếm tỷ trọng 82-83% tổng số người trong độ tuổi lao động.

Nếu huy động thêm số lao động ngoài độ tuổi lao động tham gia lao động và huy động tối đa nguồn lao động dự trữ tham gia lao động, năm 2015 đủ cân đối theo cầu lao động của Tỉnh, năm 2020, thiếu khoảng 20 ngàn lao động, cần nâng cao trình độ tay nghề, tăng năng suất lao động bù đắp cho lượng lao động thiếu hụt.

3. Dự báo nhu cầu lao động qua đào tạo.

3.1. Yêu cầu chung.

Để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đạt được mục tiêu đến năm 2015 tỷ lao động qua đào tạo 55,5% (đào tạo nghề 40%); đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 69% (đào tạo nghề 50%).

Tổng nhu cầu lao động cần đào tạo mới giai đoạn 2011-2020 khoảng 309 ngàn người, được đào tạo theo các ngành nghề, nhóm nghề như sau:

- Nhóm nghề nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp: dự kiến nhu cầu đào tạo khoảng 60.000 người ở các ngành nghề: trồng trọt; chăn nuôi thú y; nuôi trồng thủy sản; chế biến nông lâm thủy sản thô; quản lý hệ thống cấp nước phục vụ tưới tiêu; quản lý trang trại, tổ hợp tác.

- Nhóm nghề phi nông nghiệp để cung ứng lao động cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực đô thị và xuất khẩu lao động, dự kiến nhu cầu đào tạo khoảng 227.900 người ở các ngành nghề: cơ khí; cơ khí chế tạo; điện dân dụng; điện công nghiệp; điện tử - viễn thông; lắp ráp - bảo trì - sửa chữa máy các loại; chế biến thủy sản; thủ công mỹ nghệ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu nông nghiệp; các ngành nghề xây dựng; lái tàu, lái xe; kế toán doanh nghiệp; may mặc; điều dưỡng phục vụ gia đình; công tác xã hội; dịch vụ vùng nông thôn; y tế - điều dưỡng...

- Đào tạo cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành khoảng 21.100 người.

3.2. Dự báo lao động qua đào tạo.

3.2.1. Số lượng lao động qua đào tạo.

Theo mục tiêu, yêu cầu đề ra, số lượng lao động qua đào tạo của Tỉnh cần phải đạt được:

- Năm 2015, số lượng lao động qua đào tạo là 525.470 người, trong đó qua đào tạo nghề vào khoảng 387.700 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo 55,5% (đào tạo nghề 40%) trên tổng số lực lượng lao động của tỉnh. Số lao động đào tạo mới giai đoạn 2011-2015 là 164.250 người (đào tạo nghề 125.250 người); bình quân hàng năm đào tạo mới 32.850 người (đào tạo nghề 25.050 người).

- Năm 2020, số lượng lao động qua đào tạo là 669.570 người, trong đó, qua đào tạo nghề vào khoảng 485.200 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo 69% (đào tạo nghề 50%) trên tổng số lực lượng lao động của tỉnh. Số lao động đào tạo mới giai đoạn 2016-2020 là 144.750 người (đào tạo nghề 100.250 người); bình quân hàng năm đào tạo mới 28.950 người (đào tạo nghề 20.050 người).

3.2.2. Nhu cầu đào tạo lao động theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật.

Theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển ngành, lĩnh vực đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh đến năm 2020, nhu cầu lao động qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của Tỉnh như sau:

- **Giai đoạn 2011-2015:** tổng nhu cầu lao động đào tạo là 164.250 người, theo cấp trình độ:

a) Dạy nghề	: 125.250 người
Đào tạo ngắn hạn	: 42.250 người
Sơ cấp nghề	: 38.000 người

<i>Trung cấp nghề</i>	:	22.000 người
<i>Cao đẳng nghề</i>	:	23.000 người
b) Tr.cấp chuyên nghiệp	:	9.300 người
c) Cao đẳng	:	11.000 người
d) Đại học	:	17.900 người
e) Trên đại học	:	800 người

- Giai đoạn 2016-2020: tổng nhu cầu lao động đào tạo là 144.750 người, theo cấp trình độ:

a) Dạy nghề	:	100.250 người
<i>Đào tạo ngắn hạn</i>	:	31.000 người
<i>Sơ cấp nghề</i>	:	26.250 người
<i>Trung cấp nghề</i>	:	20.000 người
<i>Cao đẳng nghề</i>	:	23.000 người
b) Tr.cấp chuyên nghiệp	:	10.000 người
c) Cao đẳng	:	13.500 người
d) Đại học	:	20.000 người
e) Trên đại học	:	1.000 người

V. Dự báo nhu cầu đào tạo lao động của ngành, lĩnh vực chủ yếu.

1. Ngành Nông nghiệp.

Xây dựng, phát triển nền nông nghiệp của Tỉnh với thế mạnh là cây lúa và thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và là nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trình độ sản xuất của dân cư nông thôn đạt mức trung bình của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, đi đôi với thâm canh tăng năng suất bằng cách ứng dụng công nghệ sinh học, đa dạng hoá sản phẩm nhằm hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, tăng lợi nhuận cho người nông dân. Tập trung phát triển một số cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh đang có lợi thế, để tạo nên những sản phẩm hàng hóa đặc trưng của địa phương. Điều chỉnh quy hoạch vùng chuyên canh lúa, cây ngắn ngày, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, đi đôi với điều chỉnh lịch thời vụ xuống giống, nuôi trồng, bảo đảm sản phẩm thu hoạch ở thời điểm có lợi nhất. Sản xuất nông nghiệp phải gắn với chế biến hàng hóa xuất khẩu và thị trường.

Để thực hiện được các nhiệm vụ trên, ngành nông nghiệp cần phải có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, chuyên gia có đủ trình độ chuyên môn, để tiếp

nhận những công nghệ mới và trực tiếp hướng dẫn nông dân. Dự kiến nhu cầu đào tạo lao động của ngành như sau:

1.1. Đào tạo nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp.

a) Nhu cầu đào tạo cán bộ quản lý chuyên môn kỹ thuật. (đào tạo trong và ngoài tỉnh).

- *Giai đoạn 2011-2015*: đến 2015 số lượng cán bộ làm công tác chuyên môn quản lý trong ngành là 1.159 người, trong đó bao gồm thu nhận thêm nhân viên nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã là 416 người. Nhu cầu đào tạo 410 người. Gồm:

Trung cấp 190 người, ngành học: bảo vệ thực vật cho nhân viên bảo vệ thực vật, và nhân viên khuyến nông đang công tác trên địa bàn cấp xã.

Đại học 136 người, ngành học: thủy sản, bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn...

Trên đại học 84 người, ngành học: nuôi trồng thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi thú y.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đến năm 2020 số lượng cán bộ làm công tác chuyên môn quản lý trong ngành là 1.174 người. Nhu cầu đào tạo 160 người. Gồm:

Trung cấp 60 người, ngành học: bảo vệ thực vật cho nhân viên bảo vệ thực vật, và nhân viên khuyến nông đang công tác trên địa bàn cấp xã.

Đại học 37 người, ngành học: thủy sản, bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y, thủy sản, phát triển nông thôn...

Trên đại học 63 người, ngành học: nuôi trồng thủy sản, trồng trọt và chăn nuôi thú y.

b) Nhu cầu đào tạo lao động kỹ thuật ngành nông nghiệp (đào tạo trong và ngoài tỉnh).

Định hướng phát triển của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vẫn là công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Muốn thực hiện được điều này cần phải đầu tư đồng bộ về hạ tầng nông thôn, phát triển dạy nghề cho nông dân, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ từ khâu giống cây trồng, vật nuôi đến quy trình canh tác, thu hoạch, chế biến. Chủ yếu tập trung đào tạo lực lượng lao động về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp để trở về phục vụ tại các hợp tác xã nông nghiệp, trang trại, tổ hợp tác; các doanh nghiệp kinh doanh vật tư nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản, các hội như làm vườn, hội sinh vật cảnh... Dự kiến nhu cầu đào tạo cụ thể như sau:

- *Giai đoạn 2011-2015*: đào tạo 7.000 người. Gồm:

Dạy nghề dưới 03 tháng 2.800 người, ngành học: cơ khí, sửa chữa cơ máy nỏ, máy gặt, kỹ thuật điện cơ, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ...

Trung cấp 2.200 người, ngành học: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, kỹ thuật trồng hoa, kiểng.

Đại học 1.800 người, ngành học: tài chính kế toán, luật, trồng trọt, chăn nuôi thú y và thủy sản.

Trên đại học 200 người, ngành học: trồng trọt, thú y và phát triển nông thôn.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đào tạo 9.000 người. Gồm:

Dạy nghề dưới 03 tháng 3.600 người, ngành học: cơ khí, sửa chữa cơ máy nỏ, máy gặt, kỹ thuật điện cơ, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ...

Trung cấp 2.400 người, ngành học: trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, kỹ thuật trồng hoa, kiểng.

Đại học 2.500 người, ngành học: tài chính kế toán, luật, trồng trọt, chăn nuôi thú y và thủy sản.

Trên đại học 500 người, ngành học: trồng trọt, thú y và phát triển nông thôn.

1.2. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm tạo cơ hội cho lao động nông thôn có việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế một cách phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của Tỉnh. Tập trung đào tạo nghề cho người lao động nông thôn ở các nhóm nghề nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp; nhóm nghề phi nông nghiệp.

Đối tượng đào tạo được xác định là những hộ, cá thể có điều kiện và nhu cầu phù hợp với chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; vùng chuyên canh, sản xuất theo hướng hiện đại, an toàn để trở thành các thương hiệu của địa phương bao gồm các thành phần là lao động nông thôn có điều kiện về diện tích đất sản xuất, có cơ sở chăn nuôi, tổ chức sản xuất và lao động nông thôn không có điều kiện thoát ly khỏi địa phương đi làm ăn xa.

- *Giai đoạn 2011-2015*: tập trung nguồn lực đào tạo cho 30 xã xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn này tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 95.000 lao động nông thôn (trong đó: 18.000 người được đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng nghề); bình quân hàng năm đào tạo nghề khoảng 19.000 lao động nông thôn.

- *Giai đoạn 2016-2020*: tổ chức đào tạo cho khoảng 85.000 lao động nông thôn (trong đó: 22.000 người được đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng nghề); bình quân mỗi năm đào tạo 17.000 lao động nông thôn.

2. Ngành Công nghiệp.

Ngành công nghiệp của Tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 tiếp tục được xem là một trong những động lực chủ yếu thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tỉnh ở mức cao. Đẩy mạnh chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ

công nghiệp chế biến sang các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến để tích lũy và nắm bắt cơ hội tạo đà cho việc phát triển các ngành công nghiệp mới. Bên cạnh đó duy trì một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động để giải quyết vấn đề về chuyển đổi cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế và nội bộ ngành công nghiệp.

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực theo mục tiêu phát triển trên của ngành công nghiệp, dự kiến nhu cầu đào tạo lao động của ngành như sau:

- *Giai đoạn 2011-2015*: đến năm 2015 lao động trong ngành công nghiệp là 117.000 người, nhu cầu đào tạo 57.680 người. Trong đó:

Công nghiệp khai thác mỏ 500 người, gồm: dạy nghề 300, trung cấp chuyên nghiệp 100, cao đẳng 50, đại học 50 người.

Công nghiệp chế biến 56.990 người, gồm: dạy nghề 44.820, trung cấp chuyên nghiệp 4.140, cao đẳng 3.680, đại học 4.250, trên đại học 100 người.

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước 190 người, gồm: dạy nghề 10, trung cấp chuyên nghiệp 110, cao đẳng 20, đại học 40, trên đại học 10 người.

Trong tổng số trên, lao động trong các khu, cụm công nghiệp khoảng 70.000 người chiếm 60% lao động toàn ngành công nghiệp, lao động được đào tạo mới 35.500 người, gồm: dạy nghề 26.150, trung cấp chuyên nghiệp 4.200, cao đẳng 3.100, đại học 2.000, trên đại học 50 người.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đến năm 2020 lao động trong ngành công nghiệp là 160.000 người, nhu cầu đào tạo 53.230 người. Trong đó:

Công nghiệp khai thác mỏ 700 người, gồm: dạy nghề 500, trung cấp chuyên nghiệp 100, cao đẳng 50, đại học 50 người.

Công nghiệp chế biến 52.420 người, gồm: dạy nghề 36.310, trung cấp chuyên nghiệp 4.950, cao đẳng 4.350, đại học 6.710, trên đại học 100 người.

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước 110 người, gồm: trung cấp chuyên nghiệp 50, cao đẳng 10, đại học 30, trên đại học 20 người.

Trong tổng số trên, lao động trong các khu, cụm công nghiệp khoảng 112.000 người chiếm 70% lao động toàn ngành công nghiệp, lao động được đào tạo mới 37.150 người, gồm: dạy nghề 22.350, trung cấp chuyên nghiệp 4.800, cao đẳng 4.100, đại học 5.800, trên đại học 100 người.

3. Ngành Thương mại - Dịch vụ.

Tập trung phát triển các đối tượng tham gia hoạt động thương mại trên địa bàn, đồng thời thu hút các thương gia lớn từ ngoài tỉnh và ngoài nước có đủ năng lực làm đầu tàu lôi kéo thúc đẩy thương mại của Tỉnh phát triển bền vững, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, sức cạnh tranh của nông sản, phát huy được tiềm năng

và lợi thế so sánh của Tỉnh. Để đạt được mục tiêu quy hoạch phát triển ngành thương mại đến năm 2020, đòi hỏi nguồn nhân lực dành cho phát triển ngành thương mại phải có tay nghề, tính chuyên nghiệp cao.

- *Giai đoạn 2011-2015*: đến năm 2015 lao động của ngành 180.000 người, nhu cầu đào tạo 42.440 người. Trong đó:

Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô 26.700 người, gồm: dạy nghề 19.830, trung cấp chuyên nghiệp 1.520, cao đẳng 1.740, đại học 3.530, trên đại học 80 người.

Khách sạn và nhà hàng 9.290 người, gồm: dạy nghề 7.890, trung cấp chuyên nghiệp 1.310, cao đẳng 50, đại học 40 người.

Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng 5.570 người, gồm: dạy nghề 3.320, trung cấp chuyên nghiệp 840, cao đẳng 760, đại học 650 người.

Hoạt động dịch vụ khác 800 người, gồm: dạy nghề 800 người.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đến năm 2020 lao động của ngành 227.000 người, nhu cầu đào tạo 41.060 người. Trong đó:

Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô 28.640 người, gồm: dạy nghề 14.890, trung cấp chuyên nghiệp 1.630, cao đẳng 6.450, đại học 5.580, trên đại học 90 người.

Khách sạn và nhà hàng 8.150 người, gồm: dạy nghề 6.300 người, trung cấp chuyên nghiệp 1.720 người, cao đẳng 50 người, đại học 80 người.

Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng 3.740 người, gồm: dạy nghề 3.140, trung học chuyên nghiệp 140, cao đẳng 230, đại học 230 người.

Hoạt động dịch vụ khác 530 người, gồm dạy nghề 530 người.

4. Ngành Giao thông vận tải.

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Dự kiến nhu cầu đào tạo lao động ngành giao thông vận tải theo 03 khối ngành chính như sau:

- *Giai đoạn 2011-2015*: đào tạo 16.270 người. Trong đó:

Khối xây dựng cơ bản 7.680 người, gồm: nghề ngắn hạn 3.800, sơ cấp nghề 425, trung cấp nghề 1.650, cao đẳng nghề 500, trung cấp chuyên nghiệp 350, cao đẳng 300, đại học 160 người.

Khối vận tải 8.300 người, gồm: nghề ngắn hạn 575, sơ cấp nghề 4.670, trung cấp nghề 1.920, cao đẳng nghề 700, trung cấp chuyên nghiệp 490, cao đẳng 290, đại học 350 người.

Khối quản lý nhà nước 280 người, gồm: trung cấp nghề 45, trung cấp chuyên nghiệp 40, cao đẳng 20, đại học 167, trên đại học 08 người.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đào tạo 18.730 người. Trong đó:

Khối xây dựng cơ bản 8.900 người, gồm: nghề ngắn hạn 4.410, sơ cấp nghề 1.100, trung cấp nghề 1.920, cao đẳng nghề 850, trung cấp chuyên nghiệp 400, cao đẳng 350, đại học 185 người.

Khối vận tải 9.500 người, gồm: nghề ngắn hạn 670, sơ cấp nghề 5.280, trung cấp nghề 2.230, trung cấp chuyên nghiệp 570, cao đẳng 340, đại học 410 người.

Khối quản lý nhà nước 325 người, gồm: trung cấp nghề 55, trung cấp chuyên nghiệp 45, cao đẳng 25, đại học 185, trên đại học 15 người.

5. Ngành Xây dựng.

- *Giai đoạn 2011-2015*: đào tạo 14.260 người, gồm: nghề ngắn hạn 3.600, sơ cấp nghề 7.600, trung cấp nghề 1.530, cao đẳng nghề 700, trung cấp chuyên nghiệp 400, cao đẳng 160, đại học 2500, trên đại học 20 người.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đào tạo 9.440 người, gồm: nghề ngắn hạn 2.350, sơ cấp nghề 3.250, trung cấp nghề 2.050, cao đẳng nghề 830, trung cấp chuyên nghiệp 510, cao đẳng 180, đại học 260, trên đại học 10 người.

6. Ngành Giáo dục và Đào tạo.

Trong những năm sắp tới đến năm 2020, ngành giáo dục tỉnh Đồng Tháp sẽ thực hiện một số chỉ tiêu cụ thể như:

- Huy động 32,5% trẻ dưới 3 tuổi vào nhà trẻ; 90% trẻ từ 3-4 tuổi vào mẫu giáo; 99,5% trẻ từ 5 tuổi vào mẫu giáo; 99,5% học sinh trong độ tuổi vào lớp 1.

- Huy động 97% học sinh trong độ tuổi vào trung học cơ sở; 60% học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông (bao gồm cả TT.GDTH và nghề); đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, nâng cao mặt bằng học vấn của người dân .

- Duy trì và giữ vững phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tiến tới phổ cập trung học phổ thông.

- Duy trì hình thức giáo dục thường xuyên để tiếp tục nâng cao mặt bằng giáo dục.

- Xây dựng các cơ sở giáo dục nhằm phân bố đồng đều tại các khu vực nội ngoại thành, khu dân cư hiện hữu và khu dân cư tập trung theo quy hoạch.

Theo chỉ tiêu trên, dự kiến nhu cầu lực lượng giáo viên đến năm 2020 là 27.319 giáo viên, tăng 9.826 giáo viên. Chủ yếu tăng cao ở cấp mầm non.

Nhu cầu cụ thể như sau:

Đơn vị: người

STT	Cấp học	HT. 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Mầm non	2.640	10.000	10.420
2	Tiểu học	6.840	7.170	7.230
3	Trung học cơ sở	5.200	5.360	5.540
4	Trung học phổ thông	2.670	3.520	3.640
5	TT GDTX	150	480	500
	Tổng cộng	17.500	26.530	27.330

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

Qua đó cho thấy nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho ngành giáo dục chủ yếu là giáo viên bậc mầm non, trung học phổ thông và đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2015. Nhu cầu đào tạo giai đoạn 2011-2015 là 9.026 giáo viên, gồm: mầm non 7.360, trung học phổ thông 844, tiểu học 333, trung học cơ sở 162, trung tâm GDTX 327 giáo viên; giai đoạn 2016-2020 là 800 giáo viên, gồm: mầm non 417, trung học phổ thông 118, tiểu học 65, trung học cơ sở 180, trung tâm GDTX 20 giáo viên.

Nhu cầu giáo viên theo các môn học như sau:

- *Giai đoạn 2011-2015*: nhu cầu 9.355 giáo viên. Trong đó:

Trung học cơ sở: nhu cầu 5.360 người, theo các môn học: thể dục 369, âm nhạc 177, môi trường 193, tin học 84, tiếng Anh 593, tiếng Pháp 03, ngữ văn 888, sử 332, địa lý 308, toán 856, lý 385, hóa 267, sinh 454, giáo dục công dân 174, công nghệ 197, khác 79 giáo viên.

Trung học phổ thông: nhu cầu 3.517 giáo viên, theo các môn học: văn 477, sử 181, địa lý 171, toán 581, lý 364, tin học 158, hóa 280, sinh 223, giáo dục công dân 160, kỹ thuật công nghiệp 72, kỹ thuật nông nghiệp 48, thể dục 225, tiếng Anh 353, tiếng Pháp 12, khác 212 giáo viên.

Giáo dục thường xuyên: nhu cầu 480 giáo viên, theo các môn học: văn 66, sử 31, địa lý 44, toán 79, lý 57, tin học 53, hóa 48, sinh 40, tiếng Anh 40, khác 21 giáo viên.

- *Giai đoạn 2016-2020*: nhu cầu 9.675 giáo viên. Trong đó:

Trung học cơ sở: nhu cầu 5.540 người, theo các môn học: thể dục 381, âm nhạc 183, môi trường 205, tin học 92, tiếng Anh 623, ngữ văn 920, sử 343, địa lý 318, toán 890, lý 403, hóa 276, sinh 474, giáo dục công dân 185, công nghệ 204, khác 42 giáo viên.

Trung học phổ thông; nhu cầu 3.635 giáo viên, theo các môn học: văn 493, sử 188, địa lý 177, toán 601, lý 376, tin học 163, hóa 289, sinh 230, giáo

dục công dân 165, kỹ thuật công nghiệp 74, kỹ thuật nông nghiệp 50, thể dục 233, tiếng Anh 365, khác 231 giáo viên.

Giáo dục thường xuyên: nhu cầu 500 giáo viên, theo các môn học: văn 69, sử 32, địa lý 46, toán 82, lý 59, tin học 55, hóa 50, sinh 42, tiếng Anh 42, khác 22 giáo viên.

7. Ngành Y tế.

Định hướng đến năm 2020, mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe từ Tỉnh đến cơ sở. Phân đầu giảm tỷ lệ mắc các bệnh. Nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ bình quân, nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện chất lượng giống nòi. Xây dựng và phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm quốc gia, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân hướng tới mục tiêu công bằng, hiệu quả và phát triển.

Các chỉ tiêu định hướng

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phân đầu của Tỉnh		Chỉ tiêu Quy hoạch của Bộ Y tế	
		2015	2020	2015	2020
Số giường bệnh/ vạn dân	Giường	24,42	25,69		
Tỷ lệ bác sĩ / vạn dân	Bác sĩ	6	8	>7	>8
Tỷ lệ dược sĩ/ vạn dân	Dược sĩ	0,5	1,5	>2	>2

Nguồn: QH Sự nghiệp chăm sóc và BVSX nhân dân đến năm 2020

Nhu cầu nhân lực ngành Y tế

- *Giai đoạn 2011-2015*: đến năm 2015 tổng số cán bộ y tế 9.100 người, trong đó, bác sĩ 1.174 BS, dược sĩ đại học 315 DS, dược sĩ trung học 210 DS, khác 5.150 người.

Nhu cầu đào tạo 1.990 người, theo cấp đào tạo: bác sĩ tiến sĩ 10, bác sĩ chuyên khoa II là 20, bác sĩ chuyên khoa I là 65, bác sĩ 150, dược sĩ chuyên khoa II là 05, dược sĩ chuyên khoa I là 23, dược sĩ đại học 30, cử nhân điều dưỡng 855, cử nhân y tế cộng đồng 30, y sĩ y học cổ truyền 60, hộ sinh đại học 30 người.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đến năm 2020 tổng số cán bộ y tế 11.540 người, trong đó, bác sĩ 1.600 BS, dược sĩ đại học 363 DS, dược sĩ trung học 181 DS, khác 7.204 người.

Nhu cầu đào tạo 2.200 người, theo cấp đào tạo: bác sĩ tiến sĩ 20, bác sĩ chuyên khoa II là 50, bác sĩ chuyên khoa I là 130, bác sĩ 140, dược sĩ tiến sĩ 01, dược sĩ chuyên khoa II là 08, dược sĩ chuyên khoa I là 25, dược sĩ đại học 78, cử nhân điều dưỡng 1.170, cử nhân y tế cộng đồng 48, y sĩ y học cổ truyền 60, hộ sinh đại học 50 người.

8. Ngành Thông tin và Truyền thông.

Phát triển nguồn nhân lực thông tin và truyền thông phải đảm bảo chất lượng, đồng bộ với cơ cấu hợp lý để làm chủ công nghệ và kỹ thuật hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức.

Phổ cập kiến thức tin học và kỹ năng khai thác thông tin trên mạng internet để tạo điều kiện cho người dân tiếp cận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

- Đến năm 2015:

Trên 80% người lao động công tác trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đạt trình độ Đại học trở lên, phân đầu có từ 4-5% đạt trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

100% cơ quan Nhà nước cấp Tỉnh, cấp huyện đều có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin.

100% cơ quan nhà nước có trang thông tin điện tử, tạp chí được tập huấn nghiệp vụ báo chí và tập huấn nghiệp vụ cho người phát ngôn.

100% trường học từ mầm non đến trung học phổ thông đều có giáo viên tin học.

100% doanh nghiệp có từ 50 nhân viên trở lên đều có cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Trên 30% doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh cá thể có lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về công nghệ thông tin.

Phổ cập cho 60% dân số trên địa bàn tỉnh biết sử dụng và khai thác thông tin trên mạng Internet.

- Đến năm 2020:

Trên 0,5% dân số có trình độ công nghệ thông tin đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Về chuyên môn: Trên 85% lao động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đạt trình độ Đại học trở lên, trong đó có từ 5-6% có bằng thạc sĩ, tiến sĩ.

100% UBND cấp xã có cán bộ kiêm nhiệm về công nghệ thông tin.

100% doanh nghiệp có từ 20 nhân viên trở lên đều có cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin. Trên 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh cá thể có lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về công nghệ thông tin.

Phổ cập cho 80% dân số trên địa bàn tỉnh biết sử dụng và khai thác thông tin trên mạng Internet.

9. Ngành Văn hoá - Thể thao và Du lịch.

Dự báo nhân lực ngành Văn hoá - Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011-2020:

STT	Tên chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Dân số	1.678.046	1.758.024	1.850.138
2	Nhân lực của ngành	1.850	2.055	2.294

3	Quản lý Nhà nước	410	400	380
---	------------------	-----	-----	-----

Nguồn: Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch

Phân đầu đến năm 2015, đội ngũ cán bộ, công chức ngành văn hóa, thể thao và du lịch có:

Cấp tỉnh: 100% cán bộ lãnh đạo quản lý có trình độ đại học, trong đó, 5% có trình độ sau đại học, 100% cán bộ quản lý nghiệp vụ chuyên môn có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Cấp huyện, thị xã, thành phố: 100% cán bộ lãnh đạo có trình độ đại học, 75% cán bộ nghiệp vụ có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Cấp xã, phường, thị trấn: 80% cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của toàn ngành đủ về số lượng, cơ cấu hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại; có phẩm chất tốt và đủ trình độ, năng lực để thực hiện nhiệm vụ.

Phân đầu đến năm 2015, đào tạo 10 thạc sĩ, 25 đại học, 10 cao cấp, 21 trung cấp chuyên nghiệp; đến năm 2020, đào tạo 01 tiến sĩ, 10 thạc sĩ, 30 đại học, 10 cao cấp, 12 trung cấp chuyên môn nghiệp vụ.

10. Ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực ngành Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; đào tạo cán bộ công chức, cán bộ lãnh đạo quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất và năng lực, có phong cách làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, có khả năng hội nhập quốc tế.

Tăng số lượng cán bộ, công chức của ngành hiện nay 68 người (cấp Tỉnh 36, cấp huyện, thị xã, thành phố 32) lên 174 người năm 2015 (cấp Tỉnh 54, cấp huyện, thị xã, thành phố 48, cấp xã 72) và đạt 246 người năm 2020 (cấp Tỉnh 54, cấp huyện, thị xã, thành phố 48, cấp xã 144).

Có 100% cán bộ, công chức được đào tạo đạt chuẩn theo quy định cho chức danh và ngạch công chức, trong đó, dự kiến nhu cầu đào tạo mới cán bộ, công chức theo cấp trình độ như sau:

Thạc sĩ: đào tạo từ 15 cán bộ, công chức trở lên, trong đó, giai đoạn 2011-2015 là 07 cán bộ, công chức (02 cấp tỉnh, 05 cấp huyện), giai đoạn 2016-2020 là 08 cán bộ, công chức (02 cấp tỉnh, 06 cấp huyện);

Đại học: tiếp tục tạo điều kiện cho cán bộ, công chức có trình độ cao đẳng, trung cấp hiện nay tham gia đào tạo liên thông lên đại học, để đến năm 2020 tổng số cán bộ, công chức có trình độ đại học chiếm trên 90% tổng số cán bộ, công chức.

Lý luận chính trị: đào tạo, bồi dưỡng 18 cán bộ, công chức; trong đó giai đoạn 2011-2015 là 10 cán bộ, công chức; giai đoạn 2016-2020 là 08 cán bộ, công chức (11 cấp tỉnh, 07 cấp huyện).

Bên cạnh đó, Chính quyền cơ quan và Chi ủy định kỳ xây dựng quy hoạch cán bộ chủ chốt A1, A2, A3 theo quy trình để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nhu cầu đào tạo mới cán bộ, công chức ngành đến 2020

Đơn vị: người

Stt	Chỉ tiêu	Tổng số	2011-2015	2016-2020
	Tổng số	234	138	96
1	Thạc sĩ	15	07	08
2	Đại học	Đến 2020 trên 90% tổng số CB,CC		
3	Chính trị	18	10	08

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

11. Đào tạo cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành.

Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ, ngạch công chức bao gồm đào tạo cán bộ quy hoạch; đào tạo nâng cao và bồi dưỡng các kỹ năng, đảm bảo đủ về số lượng, cơ cấu chuyên ngành hợp lý, để xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực, thực thi công vụ hiệu quả, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Tỉnh. Nhu cầu đào tạo như sau:

- *Giai đoạn 2011-2015*: đào tạo 10.200 cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành, có 16 tiến sĩ, 400 thạc sĩ, 3.820 đại học, 1.215 cao cấp, cao đẳng, 4.750 trung cấp. Đảm bảo 90% cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn quy định; 65% cán bộ công chức trẻ, nữ cấp tỉnh và huyện đương chức hoặc được quy hoạch giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên cơ bản đạt tiêu chuẩn chức vụ quy hoạch; 65% cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ đại học chuyên môn và cao cấp chính trị; cán bộ, công chức trẻ, nữ cấp xã cơ bản đạt trình độ trung cấp chuyên môn và trung cấp chính trị.

- *Giai đoạn 2016-2020*: đào tạo 10.900 cán bộ, công chức viên chức theo chuyên ngành, có 50 tiến sĩ, 550 thạc sĩ, 4.775 đại học, 1.500 cao cấp, cao đẳng, 4.025 trung cấp. Đảm bảo 100% cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã đạt tiêu chuẩn quy định; 75% cán bộ công chức trẻ, nữ cấp tỉnh và huyện đương chức hoặc được quy hoạch giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương trở lên cơ bản đạt tiêu chuẩn chức vụ quy hoạch; 75% cán bộ chủ chốt cấp xã có trình độ đại học chuyên môn và cao cấp chính trị.

Phần thứ ba

NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC CỦA TỈNH

I. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực.

Nâng dần nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực tác động tích cực đến sự tăng trưởng kinh tế địa phương, cải thiện thu nhập và nâng cao mức sống dân cư. Sự phát triển của nguồn nhân lực có ý nghĩa quyết định đến quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh và xây dựng nền kinh tế tri thức của Tỉnh. Trong đó, phát triển giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông ở các cấp học, công tác phân luồng học sinh cuối cấp học trung học cơ sở và trung học phổ thông, gắn với giáo dục hướng nghiệp ở từng cấp được xem là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Tỉnh trong giai đoạn 2011-2020.

Để công tác đào tạo nghề đạt được mục tiêu đề ra, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể trong Tỉnh cần quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, của Tỉnh ủy về các nhiệm vụ, công tác đào tạo nghề, nhận thức đúng tầm quan trọng của nhiệm vụ đào tạo nghề với ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội hết sức to lớn. Do đó phải thường xuyên tuyên truyền rộng rãi trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân về vai trò của đào tạo nghề cho lao động là nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, trình độ cho lao động để tìm kiếm việc làm, hoặc tự tạo việc làm ổn định, lâu dài phù hợp với bản thân, tăng thu nhập, nâng cao mức sống dân cư, làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn, biên giới theo hướng hiện đại.

Các cấp, các ngành phải thường xuyên đưa công tác đào tạo nghề vào các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình hành động của địa phương, của ngành mình; lồng ghép vào các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, từng ngành; đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể thực hiện đào tạo nghề. Tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề về công tác đào tạo nghề, nhằm đánh giá kết quả thực hiện hàng năm, từng giai đoạn, tìm ra những yếu kém, hạn chế, khó khăn, vướng mắc để khắc phục. Đi đôi với công tác tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

II. Đổi mới quản lý Nhà nước về phát triển nhân lực.

Thực hiện đổi mới quản lý Nhà nước về phát triển nhân lực theo nội dung hướng dẫn của Trung ương, kết hợp với tình hình, yêu cầu thực tế của địa phương, đảm bảo đạt kết quả tốt theo mục tiêu đổi mới của cả nước. Tập trung củng cố, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý về phát triển nhân lực địa phương; thống nhất về quản lý Quy hoạch phát triển nhân lực trên địa bàn.

Xem xét, hình thành cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, xây dựng hệ thống thông tin về cung - cầu nhân lực trên địa bàn Tỉnh. Đảm bảo cung - cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trước mắt, phân công Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị: Cục Thống kê, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục Đào tạo, Sở Nội vụ và các sở, ngành liên quan khác thu thập và theo dõi số liệu về tình hình lao động trên địa bàn Tỉnh và của bộ phận dân số đang theo học tại các trường trên địa bàn tỉnh,

thành phố khác; giúp Ủy ban nhân dân Tỉnh chỉ đạo thực hiện Quy hoạch và tham mưu, đề xuất chính sách, cơ chế đào tạo nhân lực của Tỉnh.

Xây dựng hệ thống dữ liệu về thị trường lao động và khả năng đào tạo, gắn với công tác quản lý, dự báo, cân đối nhu cầu, đào tạo nhân lực và hỗ trợ việc làm cho lao động sau đào tạo giữa các ngành, địa phương, cơ sở đào tạo và các tổ chức kinh tế. Các chương trình, dự án phát triển ngành, lĩnh vực phải xác định được các giải pháp bảo đảm về nhân lực thực hiện có hiệu quả chương trình, dự án.

Tăng cường mối liên kết giữa các cơ quan quản lý với các cơ sở đào tạo, dạy nghề; mối liên kết giữa đơn vị sử dụng lao động, người lao động và đơn vị đào tạo. Đào tạo theo yêu cầu của thị trường, nghiên cứu và cải tiến chương trình giảng dạy đảm bảo phù hợp với yêu cầu của thị trường và đảm bảo chất lượng đầu ra.

III. Về đào tạo và bồi dưỡng nhân lực.

Rà soát, bổ sung quy hoạch mạng lưới đào tạo, dạy nghề trên địa bàn Tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của địa phương và phù hợp với định hướng phát triển của cả nước. Tập trung thực hiện hoàn thành các chương trình, đề án của ngành, trong đó, hỗ trợ trường Đại học Đồng Tháp mở rộng giai đoạn 2; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của trường Cao đẳng Cộng đồng, Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Y tế. Phối hợp với trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh xây dựng cơ sở 2 của Trường tại thành phố Cao Lãnh, xây dựng trường Đại học Kỹ thuật trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Nghề của Tỉnh. Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các trường Trung cấp Nghề giao thông vận tải, Trung cấp Nghề khu vực Hồng Ngự, Tháp Mười; xây dựng mới trường Trung cấp Nghề Thanh Bình, Lấp Vò, Cao Lãnh...

Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý đào tạo nghề các cấp. Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề bậc cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia đào tạo nghề cho lao động. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, phổ cập các nghề mới cho giáo viên ở các trung tâm, các trường dạy nghề đạt chuẩn theo quy định. Trước mắt tuyển mới những người đã tốt nghiệp đại học sư phạm là con em trong Tỉnh chưa có việc làm, để đưa đi đào tạo, bồi dưỡng nghề phù hợp với ngành đã học về bố trí làm giáo viên dạy nghề ở các trường trung cấp, cao đẳng nghề trong Tỉnh.

Kịp thời cập nhật nội dung, chương trình dạy nghề, gắn với bổ sung, phát triển phù hợp với thực tế của địa phương, chú trọng chương trình đào tạo kỹ thuật viên, đào tạo nghề cho lao động khu vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ. Đổi mới nội dung, chương trình dạy nghề theo địa chỉ, ứng dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học - kỹ thuật mới, công nghệ - thông tin vào quá trình giảng dạy, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường lao động. Khuyến khích các

cơ sở đào tạo đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, giáo viên.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp tham gia thực hiện tốt Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”. Chú trọng thu hút đầu tư các ngành nghề mới xã hội có nhu cầu, mà khả năng và điều kiện hiện có của các cơ sở đào tạo nghề trong tỉnh chưa đáp ứng được; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết với các cơ sở dạy nghề tổ chức đào tạo nghề cho người lao động tại cơ sở sản xuất. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các hợp tác xã, trang trại, cơ sở sản xuất tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn phù hợp với đặc điểm tình hình ở địa phương.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Trong đó, chú trọng đào tạo lực lượng cán bộ, công chức trẻ làm nòng cốt trong công tác quản lý, nghiên cứu khoa học ở những ngành chủ lực, lĩnh vực có lợi thế, tiềm năng. Tiếp tục đào tạo sau đại học ở nước ngoài một số chuyên ngành cần thiết với số lượng hợp lý. Liên kết với các tổ chức, đơn vị chức năng trong và ngoài nước tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ ngắn hạn tại địa phương.

Trong công tác đề bạt, bổ nhiệm lần đầu đối với cán bộ chủ chốt cấp ngành tỉnh, cấp huyện, ưu tiên xem xét bố trí cán bộ dưới 40 tuổi, có năng lực lãnh đạo, uy tín, có trình độ sau đại học chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác; đối với cán bộ chủ chốt cấp xã, ưu tiên xem xét bố trí cán bộ dưới 30 tuổi, có năng lực lãnh đạo, uy tín, có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác.

IV. Về huy động nguồn lực.

- Dự báo nhu cầu vốn đầu tư:

Căn cứ theo nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở trường, lớp học, cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nhằm đáp ứng theo mục tiêu đào tạo lực lượng lao động của Tỉnh đến 2020 đề ra và mức chi phí thường xuyên theo quy định. Dự kiến nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực của Tỉnh giai đoạn 2011-2020 khoảng 11.875 tỷ đồng, cụ thể như sau:

	Đơn vị: Tỷ đồng		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng nhu cầu vốn (tỷ đồng)	6.277	5.750	12.027
a) Vốn đầu tư xây dựng	4.925	3.894	8.819
- Trường Đại học Đồng Tháp	1.750	-	1.750
- Trường CĐ Cộng đồng	114	-	114
- Trường Cao đẳng Y tế	52	103	155
- Hệ thống trường Nghề	300	450	750
- Hệ thống giáo dục cơ sở	2.709	3.341	6.050
b) Kinh phí thường xuyên	1.352	1.856	3.208
- Dạy nghề	188	200	388
- Trung cấp chuyên nghiệp	37	60	97
- Cao đẳng	165	243	408

- Đại học	573	800	1.373
- Trên đại học	96	160	256
- Đào tạo, bồi dưỡng khác	293	393	686

Nguồn: Tổng hợp từ các trường, sở, ngành Tỉnh

Để thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực của Tỉnh theo đúng mục tiêu định hướng đề ra, các cơ sở đào tạo nghề, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn Tỉnh cần sự hỗ trợ của Trung ương và Tỉnh, cũng như vốn xã hội hóa từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước.

Cụ thể, đối với vốn chi thường xuyên cho đào tạo nhân lực tại các trường nghề, cao đẳng, đại học, vốn ngân sách nhà nước chi khoảng 50%, người theo học khoảng 40% và huy động từ nguồn xã hội hóa, các chương trình, dự án...; đối với nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo, chủ yếu từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và huy động từ nguồn xã hội hóa, các chương trình, dự án.

- Huy động nguồn lực cho mục tiêu phát triển nhân lực:

Tăng cường ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển nhân lực, đi đôi với tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển mạng lưới giáo dục-đào tạo, dạy nghề trên địa bàn Tỉnh, thông qua việc thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, ưu đãi về thuế, tín dụng, lãi suất, đất đai, ghi công, khen thưởng... Nêu cao vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tuyển dụng đào tạo nhân lực. Thực hiện cơ chế lồng ghép, liên thông đối với các chính sách đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến ngư và vay vốn tạo việc làm, xuất khẩu lao động ra ngoài tỉnh; hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sử dụng lao động tại chỗ.

Huy động các nguồn lực theo hướng tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về trang thiết bị dạy nghề cho các trường, trung tâm dạy nghề, trường cao đẳng, đại học có tham gia dạy nghề từ nguồn ngân sách Trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác, nhằm đáp ứng đầy đủ với yêu cầu ngành, nghề đào tạo; xây dựng các phòng học, phòng thực hành đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định và xây dựng khu nội trú, nơi vui chơi, sinh hoạt cho sinh viên, học viên tập trung. Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA cho phát triển, đào tạo nhân lực.

V. Mở rộng, tăng cường phối hợp và hợp tác để phát triển nhân lực.

Tăng cường mối liên kết giữa các cơ quan quản lý với các cơ sở đào tạo, dạy nghề; mối liên kết giữa đơn vị sử dụng lao động, người lao động và đơn vị đào tạo. Đào tạo theo yêu cầu của thị trường, nghiên cứu và cải tiến chương trình giảng dạy đảm bảo phù hợp với yêu cầu của thị trường và đảm bảo chất lượng đầu ra.

Tăng cường nhận thức của doanh nghiệp về vai trò của mình trong việc phối hợp với các cơ sở đào tạo nghề. Doanh nghiệp phải có đóng góp ý kiến cho các chính sách, chương trình phát triển nhân lực địa phương để phục vụ cho chính mình.

Phối hợp xây dựng, phát triển cơ sở hệ thống dữ liệu về thị trường cung cầu lao động và các cơ sở đào tạo. Gắn kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp để có hướng đào tạo theo yêu cầu sử dụng của doanh nghiệp, đảm bảo giải quyết việc làm cho người lao động.

VI. Các chương trình, đề án, dự án ưu tiên.

Xây dựng các chương trình, đề án, dự án ưu tiên đầu tư phát triển nhằm đảm bảo theo mục tiêu Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 của Tỉnh đã đề ra. Trước mắt triển khai thực hiện một số đề án sau:

- Đề án nâng cao chất lượng giáo dục Tỉnh giai đoạn 2011-2015
- Đề án quy hoạch chi tiết mạng lưới trường, lớp học Tỉnh đến năm 2020.
- Đề án phát triển mạng lưới trường dạy nghề Tỉnh đến năm 2020.
- Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn Tỉnh giai đoạn 2011-2020.
- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2011-2015.
- Đề án đào tạo sau đại học ở nước ngoài 2011-2020.
- Đề án phát triển thông tin và truyền thông nông thôn.
- Đề án phát triển trường đại học kỹ thuật.
- Đề án phát triển trường đại học y dược (cơ sở 2 trường ĐH. Y Dược TP. Hồ Chí Minh).
- Hệ thống cơ sở dữ liệu về lao động, việc làm.

Phần thứ tư TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch phát triển nhân lực Tỉnh giai đoạn 2011-2020 được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt, sẽ giao nhiệm vụ cho đơn vị chức năng thực hiện tổ chức công bố Quy hoạch một cách rộng rãi theo quy định hiện hành để phổ biến cho nhân dân, các nhà đầu tư, doanh nghiệp biết, cùng tham gia thực hiện quy hoạch, quản lý quy hoạch.

Trên cơ sở Quy hoạch được duyệt giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng các Sở, Ngành có liên quan xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện nhiệm vụ Quy hoạch này.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng Cục Thống kê và các Sở ngành có liên quan chịu trách nhiệm thiết kế hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá phát triển nhân lực, định hướng và hoạch định chính sách phát triển nhân lực. Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND Tỉnh trong việc hình thành hệ thống thông tin và dự báo nhu cầu nhân lực địa phương.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 của Tỉnh, các sở, ngành chức năng tiến hành xây dựng kế hoạch

phát triển nguồn nhân lực 5 năm giai đoạn 2011-2015 và hàng năm của đơn vị; xây dựng các chương trình, dự án, đề án cụ thể, đưa vào triển khai thực hiện trong năm 2011, đảm bảo thực hiện thực hiện đạt các mục tiêu, chỉ tiêu Quy hoạch đã được duyệt và tiến độ phải thực hiện trong từng giai đoạn.

Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành trong việc thực hiện quy hoạch. Cuối kỳ kế hoạch (năm 2015, năm 2020) tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng giai đoạn, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Sở Lao động Thương binh và Xã hội phối hợp cùng các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung Ương và ban hành các chính sách đặc thù riêng của địa phương về việc làm, thu nhập, bảo hiểm, bảo trợ xã hội... cho người lao động.

Các sở, ngành Tỉnh định kỳ đánh giá và tổng kết hàng năm tình hình thực hiện Quy hoạch gửi về Sở kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh. Đồng thời, trong quá trình triển khai thực hiện cần thường xuyên tiến hành xem xét, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

II. Kiến nghị và kết luận.

1. Kiến nghị với Trung ương.

Để thực hiện mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết Đại hội IX Đảng bộ Tỉnh nhiệm kỳ 2010-2015, đến năm 2015 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55,5% (đào tạo nghề 40%) và mục tiêu Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến 2020 của Tỉnh, đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 69% (đào tạo nghề 50%). Đồng Tháp kiến nghị với Trung ương một số nội dung sau:

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và nhân lực cho phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề của các tỉnh, thành vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng trọng điểm lương thực của cả nước đạt được những chỉ tiêu giáo dục chủ yếu từ mức trung bình của cả nước trở lên.

- Cải cách nhanh và đẩy mạnh chính sách đãi ngộ, khen thưởng, chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng công việc, năng suất lao động, đáp ứng tốt theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao.

2. Kết luận.

Quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2011-2020 của tỉnh Đồng Tháp với các nội dung: đánh giá kết quả đạt được, các hạn chế và nguyên nhân tồn tại; dự báo cung - cầu lao động qua đào tạo cho phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh đến năm 2020; đồng thời đưa ra quan điểm, định hướng, mục tiêu phát triển, giải pháp chủ yếu về phát triển nhân lực cho Tỉnh. Quy hoạch phát triển nhân lực là bản luận chứng mang tính khoa học và thực tiễn, giúp lãnh đạo Tỉnh có cơ sở vững chắc trong việc chỉ đạo phát triển nhân lực trên địa bàn Tỉnh, đáp ứng tốt

nhu cầu nhân lực, góp phần đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đạt được mục tiêu đề ra, làm tiền đề phát triển bền vững trong những năm tiếp theo./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP